

CÔNG BỐ

**Thông tin giá vật liệu xây dựng trên
địa bàn tỉnh Thanh Hóa Quý IV năm 2023**

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh về việc ủy quyền công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Trên cơ sở kết quả khảo sát thu thập thông tin giá VLXD trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thời điểm Quý IV năm 2023; ý kiến tham gia của UBND các huyện, thị xã, thành phố, các Ban QLDA đầu tư xây dựng cấp tỉnh và các Sở có liên quan. Sở Xây dựng Thanh Hóa tổng hợp và công bố thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quý IV năm 2023 với các nội dung sau:

1. Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng phổ biến, đạt tiêu chuẩn, để các đơn vị có cơ sở tham khảo trong việc xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) thực hiện trong Quý IV năm 2023;

2. Mức giá công bố tại các Phụ lục kèm theo là mức giá chưa gồm thuế VAT.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề vướng mắc, khó khăn đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Thanh Hóa để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh Thanh Hóa (để b/c);
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và PTNT, Công thương;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Ban QLDA đầu tư xây dựng cấp tỉnh;
- Các ngành, đơn vị có liên quan;
- Các phòng thuộc Sở Xây dựng;
- Văn phòng Sở (để đăng tải Website Sở);
- Lưu: KTXD, SXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Bá Hải

PHỤ LỤC 1:

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ IV/2023
(Kèm theo Công văn số 529 /SXD-KTXD ngày 9 tháng 01 năm 2024 của Sở Xây dựng)

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
1	Xi măng			
	Sản phẩm của Công ty CP xi măng Bim Sơn:			
	Xi măng bao - PCB30	TCVN 6260:2009	tấn	1.581.818
	Xi măng bao - PCB40		tấn	1.600.000
	Xi măng bao - PCB30 dân dụng		tấn	1.418.182
	Xi măng bao - PCB40 dân dụng		tấn	1.463.636
	Xi măng rời - PCB30		tấn	1.018.182
	Xi măng rời - PCB40		tấn	1.081.818
	Xi măng rời - PC40	TCVN 16:2017/BXD	tấn	1.345.455
	Xi măng rời/Bền Sunfat	Tiêu chuẩn ATSM C150/C150 M-17	tấn	1.345.455
2	Gạch xây			
	Gạch không nung tiêu chuẩn - Sản phẩm của Công ty CP XD và ĐT phát triển DIC Hà Nội:			
	Gạch đặc HA1.1, M10; KT: 220x105x60		viên	1.200
	Gạch đặc HA1.1, M7,5; KT: 220x105x60		viên	1.120
	Gạch rỗng 2 lỗ HA2.1, M7,5; KT: 220x105x60		viên	1.400
	Gạch rỗng 2 lỗ HA2.1, M5; KT: 220x105x60		viên	1.300
3	Gạch ốp, lát			
3.1	Sản phẩm của Tổng Công ty đầu tư phát triển Đô Thị (giá bán tại kho nhà máy)			
3.1.1	<i>Gạch kích thước (600 x 600)mm porcelain mài bóng, phủ nano; nhãn hiệu Vicenza, Milano, Mimoza, Metropol:</i>			
	Men kim cương siêu bóng		m ²	259.091
	Men siêu đậm		m ²	236.364
	Men bán sứ		m ²	222.727
3.1.2	<i>Gạch kích thước (800 x 800)mm porcelain mài bóng, phủ nano; nhãn hiệu Vicenza, Milano, Mimoza, Metropol:</i>			
	Men kim cương siêu bóng		m ²	304.545
	Men siêu đậm		m ²	281.818
	Men bán sứ		m ²	268.182
3.1.3	<i>Gạch kích thước (500 x 500)mm; nhãn hiệu Vicenza, Milano, Mimoza, Metropol:</i>			
	Gạch sân vườn		m ²	90.909
	Gạch bóng		m ²	72.727
3.1.4	<i>Gạch kích thước (500 x 500)mm grannite full body; nhãn hiệu Bamboo casa, Casa amani:</i>			
	Loại dày 9.5mm		m ²	131.818
	Loại dày 12mm (±1mm)		m ²	186.364
3.1.5	<i>Gạch kích thước (150 x 800)mm porcelain xương trắng cao cấp; nhãn hiệu Vicenza, Milano, Mimoza, Metropol:</i>			
	Gạch thanh trang trí		m ²	145.455
	Gạch thanh vân gỗ		m ²	140.909
3.1.6	<i>Gạch kích thước (300 x 600)mm men porcelain; nhãn hiệu Vicenza, Milano, Mimoza, Metropol:</i>			
	Viên thân		m ²	195.455
	Viên viền		m ²	204.545
	Viên điểm		m ²	213.636

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
3.2	Sản phẩm của Tổng công ty Viglacera (NPP Công ty CP Sun Việt):			
	Ôp 300 x 600mm Ceramic mài bóng		m ²	157.000
	Ôp 300 x 600mm Ceramic men bóng in KTS		m ²	185.000
	Ôp 400 x 800mm Ceramic mài bóng		m ²	239.000
	Gạch 300 x 300mm - Ceramic men matt		m ²	128.000
	Gạch 500 x 500mm - Ceramic men matt		m ²	157.000
	Gạch 600 x 600mm Granite bóng kính		m ²	242.000
	Gạch 800 x 800mm Granite bóng kính		m ²	314.000
	Gạch 600 x 600mm Granite men matt		m ²	248.000
4	Thép các loại			
4.1	Sản phẩm của Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất - Giá bán tại bãi nhà máy thép Thái Nguyên (tỉnh Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua			
4.1.1	Thép hình			
a	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty ngày 01/10/2023:			
	Thép góc L40mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	TCVN 1656 - 93	kg	15.650
	Thép góc L50mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m		kg	15.550
	Thép góc L60mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m		kg	15.550
	Thép góc L63 ÷ L65mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m		kg	15.550
	Thép góc L70 ÷ 75mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m		kg	15.550
	Thép góc L80 ÷ 90mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m		kg	15.550
	Thép góc L100mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m		kg	15.550
	Thép góc L120 ÷ L130mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m		kg	17.350
	Thép góc L150mm SS400, L=6m,9m,12m		kg	17.700
	Thép góc L100mm SS540, L=6m,9m,12m		kg	17.600
	Thép góc L120 ÷ L130mm SS540, L=6m,9m,12m		kg	17.900
	Thép góc L150mm SS540, L=6m,9m,12m		kg	18.300
	Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	TCVN 1654 - 75	kg	15.450
	Thép C12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m		kg	15.500
	Thép C14, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m		kg	16.750
	Thép C16, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m		kg	16.750
	Thép C18, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m		kg	17.300
	Thép I10, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	TCVN 1655 - 75	kg	15.900
	Thép I12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m		kg	15.850
	Thép I15, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m		kg	16.350
	<i>Thép ngắn dài (L40 ÷ L75) các loại gồm:</i>	TCVN 1656 - 93		
	- Độ dài 9m < L < 12m		kg	14.600
	- Độ dài 6m < L < 9m		kg	14.290
	- Độ dài 4m ≤ L < 6m		kg	13.980
	- Độ dài 2m ≤ L < 4m		kg	13.670
	<i>Thép ngắn dài (L80 ÷ L150; C; I) các loại gồm:</i>	TCVN 1656 - 93; TCVN 1654 - 75; TCVN 1655 - 75		
	- Độ dài 9m < L < 12m		kg	15.010
	- Độ dài 6m < L < 9m		kg	14.680
	- Độ dài 4m ≤ L < 6m		kg	14.400
	- Độ dài 2m ≤ L < 4m		kg	14.120
b	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty ngày 26/10/2023:			
	Thép góc L40mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m		kg	15.500
	Thép góc L50mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m		kg	15.400
	Thép góc L60mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m		kg	15.400
	Thép góc L63 ÷ L65mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m		kg	15.350
	Thép góc L70 ÷ 75mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m		kg	15.400

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
	Thép góc L80 ÷ 90mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	TCVN 1656 - 93	kg	15.400
	Thép góc L100mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m		kg	15.400
	Thép góc L120 ÷ L130mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m		kg	17.150
	Thép góc L150mm SS400, L=6m,9m,12m		kg	17.500
	Thép góc L100mm SS540, L=6m,9m,12m		kg	17.600
	Thép góc L120 ÷ L130mm SS540, L=6m,9m,12m		kg	17.600
	Thép góc L150mm SS540, L=6m,9m,12m		kg	18.000
	Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	TCVN 1654 - 75	kg	15.450
	Thép C12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m		kg	15.300
	Thép C14, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m		kg	16.450
	Thép C16, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m		kg	16.450
	Thép I10, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	TCVN 1655 - 75	kg	15.750
	Thép I12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m		kg	15.700
	Thép I15, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m		kg	16.050
	Thép ngắn dài (L40 ÷ L75) các loại gồm:			
	- Độ dài 9m < L < 12m	TCVN 1656 - 93	kg	14.460
	- Độ dài 6m < L < 9m		kg	14.150
	- Độ dài 4m ≤ L < 6m		kg	13.840
	- Độ dài 2m ≤ L < 4m		kg	13.540
	Thép ngắn dài (L80 ÷ L150; C; I) các loại gồm:			
	- Độ dài 9m < L < 12m	TCVN 1656 - 93; TCVN 1654 - 75; TCVN 1655 - 75	kg	14.850
	- Độ dài 6m < L < 9m		kg	14.530
	- Độ dài 4m ≤ L < 6m		kg	14.250
	- Độ dài 2m ≤ L < 4m		kg	13.970
4.1.2	Thép tròn			
a	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty ngày 01/10/2023:			
	Thép tron CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn	TCVN 1651-1:2008	kg	14.250
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ8 cuộn	TCVN 1651-2:2018 JIS G3112:2010 A615/A615M-04b BS 4449:1995	kg	14.250
	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V φ9 - L=11,7m		kg	14.800
	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10 cuộn		kg	14.300
	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V φ10 - L=11,7m		kg	14.700
	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12 - L=11,7m		kg	14.550
	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V φ14-40 - L=11,7m		kg	14.500
	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, φ10, L=11,7m		kg	14.700
	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, φ12, L=11,7m		kg	14.550
	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, φ14- φ 40, L=11,7m		kg	14.500
b	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty ngày 17/11/2023:			
	Thép tron CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn	TCVN 1651-1:2008	kg	14.350
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ8 cuộn	TCVN 1651-2:2018 JIS G3112:2010 A615/A615M-04b BS 4449:1995	kg	14.350
	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V φ9 - L=11,7m		kg	14.800
	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10 cuộn		kg	14.400
	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V φ10 - L=11,7m		kg	14.700
	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12 - L=11,7m		kg	14.550
	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V φ14-40 - L=11,7m		kg	14.500
	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, φ10, L=11,7m		kg	14.700
	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, φ12, L=11,7m		kg	14.550
	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, φ14- φ 40, L=11,7m		kg	14.500
c	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty ngày 11/12/2023:			
	Thép tron CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn	TCVN 1651-1:2008	kg	14.700
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ8 cuộn		kg	14.700
	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V φ9 - L=11,7m		kg	15.100
	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10 cuộn		kg	14.750

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V ϕ 10 - L=11,7m	TCVN 1651-2:2018 JIS G3112:2010 A615/A615M-04b BS 4449:1995	kg	15.000
	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ 12 - L=11,7m		kg	14.850
	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V ϕ 14-40 - L=11,7m		kg	14.800
	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, ϕ 10, L=11,7m		kg	15.000
	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, ϕ 12, L=11,7m		kg	14.850
	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, ϕ 14- ϕ 40, L=11,7m		kg	14.800
	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, ϕ 14- ϕ 40, L=11,7m			
d	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty ngày 19/12/2023:	TCVN 1651-1:2008	kg	14.850
	Thép trơn CT3, CB240-T ϕ 6 - ϕ 8 cuộn		kg	14.850
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ 8 cuộn		kg	15.200
	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ 9 - L=11,7m		kg	14.900
	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ 10 cuộn	TCVN 1651-2:2018 JIS G3112:2010 A615/A615M-04b BS 4449:1995	kg	15.100
	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V ϕ 10 - L=11,7m		kg	14.950
	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ 12 - L=11,7m		kg	14.900
	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V ϕ 14-40 - L=11,7m		kg	15.100
	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, ϕ 10, L=11,7m		kg	14.950
	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, ϕ 12, L=11,7m		kg	14.900
	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, ϕ 14- ϕ 40, L=11,7m		kg	14.900
	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, ϕ 14- ϕ 40, L=11,7m			
4.2	Thép KYOEI - Sản phẩm của Công ty TNHH thép KYOEI Việt Nam (giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa)			
a	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty ngày 01/10/2023:			
	Thép D6 - CB240T	TCVN 1651-1:2009	kg	14.350
	Thép D8 - CB240T		kg	14.150
	Thép D8 - CB300V		kg	14.200
	Thép D10 - CB300V/SD295A/Gr40	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-21	kg	14.600
	Thép D12/D13 - CB300V/SD295A/Gr40		kg	14.450
	Thép D14-D25 - CB300V/SD295A/Gr40		kg	14.600
	Thép D10 - CB400V/CB500V/Gr60		kg	15.050
	Thép D12/D13 - CB400V/CB500V/Gr60		kg	14.900
	Thép D14-D32 - CB400V/CB500V/Gr60		kg	15.050
	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty ngày 11/10/2023:			
	Thép D6 - CB240T	TCVN 1651-1:2009	kg	14.350
	Thép D8 - CB240T		kg	14.350
	Thép D8 - CB300V		kg	14.400
	Thép D10 - CB300V/SD295A/Gr40	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-21	kg	14.800
	Thép D12/D13 - CB300V/SD295A/Gr40		kg	14.650
	Thép D14-D25 - CB300V/SD295A/Gr40		kg	14.600
	Thép D10 - CB400V/CB500V/Gr60		kg	15.450
	Thép D12/D13 - CB400V/CB500V/Gr60		kg	15.250
	Thép D14-D32 - CB400V/CB500V/Gr60		kg	15.150
	Thép D14-D32 - CB400V/CB500V/Gr60			
b	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty ngày 17/11/2023:			
	Thép D6 - CB240T	TCVN 1651-1:2009	kg	14.400
	Thép D8 - CB240T		kg	14.400
	Thép D8 - CB300V		kg	14.450
	Thép D10 - CB300V/SD295A/Gr40	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-21	kg	14.750
	Thép D12/D13 - CB300V/SD295A/Gr40		kg	14.600
	Thép D14-D25 - CB300V/SD295A/Gr40		kg	14.550
	Thép D10 - CB400V/CB500V/Gr60		kg	15.400
	Thép D12/D13 - CB400V/CB500V/Gr60		kg	15.200
	Thép D14-D32 - CB400V/CB500V/Gr60		kg	15.100
	Thép D14-D32 - CB400V/CB500V/Gr60			
c	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty ngày 27/11/2023:			
	Thép D6 - CB240T	TCVN 1651-1:2009	kg	14.550
	Thép D8 - CB240T		kg	14.550

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
	Thép D8 - CB300V	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-21	kg	14.600
	Thép D10 - CB300V/SD295A/Gr40		kg	14.900
	Thép D12/D13 - CB300V/SD295A/Gr40		kg	14.750
	Thép D14-D25 - CB300V/SD295A/Gr40		kg	14.700
	Thép D10 - CB400V/CB500V/Gr60		kg	15.550
	Thép D12/D13 - CB400V/CB500V/Gr60		kg	15.350
	Thép D14-D32 - CB400V/CB500V/Gr60		kg	15.250
d	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty ngày 11/12/2023:			
	Thép D6 - CB240T	TCVN 1651-1:2009	kg	14.750
	Thép D8 - CB240T		kg	14.750
	Thép D8 - CB300V		kg	14.800
	Thép D10 - CB300V/SD295A/Gr40	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-21	kg	15.150
	Thép D12/D13 - CB300V/SD295A/Gr40		kg	14.900
	Thép D14-D25 - CB300V/SD295A/Gr40		kg	14.850
	Thép D10 - CB400V/CB500V/Gr60		kg	15.800
	Thép D12/D13 - CB400V/CB500V/Gr60		kg	15.500
	Thép D14-D32 - CB400V/CB500V/Gr60		kg	15.400
5	Nhựa đường			
5.1	Nhựa đường Petrolimex - Sản phẩm của Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex; giá bán tại nhà máy Thượng Lý - TP Hải Phòng			
a	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty ngày 01/10/2023:			
	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 - xá		kg	14.200
	Nhựa đường Petrolimex 60/70 - phuy		kg	16.000
b	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty ngày 01/11/2023:			
	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 - xá		kg	14.700
	Nhựa đường Petrolimex 60/70 - phuy		kg	16.500
c	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty ngày 01/12/2023:			
	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 - xá		kg	14.700
	Nhựa đường Petrolimex 60/70 - phuy		kg	16.500
5.2	Nhựa đường Petrolimex - Sản phẩm của Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex; giá bán tại nhà máy Cửa Lò - Nghệ An			
a	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty ngày 01/10/2023:			
	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 - xá		kg	14.600
	Nhựa đường Petrolimex 60/70 - phuy		kg	16.900
b	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty ngày 01/11/2023:			
	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 - xá		kg	15.100
	Nhựa đường Petrolimex 60/70 - phuy		kg	17.400
c	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty ngày 01/12/2023:			
	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 - xá		kg	15.100
	Nhựa đường Petrolimex 60/70 - phuy		kg	17.400
6	Cấu kiện bê tông đúc sẵn			
	Sản phẩm của Công ty TNHH Hưng Lộc:			
	Cột điện bê tông ly tâm PC 6.5-2.0kN Ngọn 160 x Gốc 246		cột	1.190.000
	Cột điện bê tông ly tâm PC 6.5-3.0kN Ngọn 160 x Gốc 246		cột	1.445.000
	Cột điện bê tông ly tâm PC 6.5-4.3kN Ngọn 160 x Gốc 246		cột	1.742.500
	Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-2.0kN Ngọn 160 x Gốc 260		cột	1.628.000
	Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-3.0kN Ngọn 160 x Gốc 260		cột	1.856.000
	Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-5.4kN Ngọn 160 x Gốc 260		cột	2.067.000
	Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-4.3kN Ngọn 160 x Gốc 260		cột	2.142.000
	Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-6.0kN Ngọn 160 x Gốc 260		cột	2.567.000
	Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-2.0kN Ngọn 160 x Gốc 273		cột	1.857.000
	Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-3.0kN Ngọn 160 x Gốc 273		cột	2.013.000
	Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-4.3kN Ngọn 160 x Gốc 273		cột	2.279.000

nh

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
	Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-2.0kN Ngọn 190 x Gốc 305	TCVN 5847-2016	cột	1.998.000
	Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-3.0kN Ngọn 190 x Gốc 305		cột	2.190.000
	Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-4.3kN Ngọn 190 x Gốc 305		cột	2.508.000
	Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-5.0kN Ngọn 190 x Gốc 305		cột	2.643.000
	Cột điện bê tông ly tâm PC 10-3.5kN Ngọn 190 x Gốc 323		cột	2.567.000
	Cột điện bê tông ly tâm PC 10-4.3kN Ngọn 190 x Gốc 323		cột	2.863.000
	Cột điện bê tông ly tâm PC 10-5.0kN Ngọn 190 x Gốc 323		cột	3.243.000
	Cột điện bê tông ly tâm PC 12-3.5kN Ngọn 190 x Gốc 350		cột	3.629.000
	Cột điện bê tông ly tâm PC 12-4.3kN Ngọn 190 x Gốc 350		cột	3.900.000
	Cột điện bê tông ly tâm PC 12-5.4kN Ngọn 190 x Gốc 350		cột	4.079.000
	Cột điện bê tông ly tâm PC 12-7.2kN Ngọn 190 x Gốc 350		cột	4.692.000
	Cột điện bê tông ly tâm PC 12-9.0kN Ngọn 190 x Gốc 350		cột	5.804.000
	Cột điện bê tông ly tâm PC 12-10kN Ngọn 190 x Gốc 350		cột	7.374.000
	Cột H 6,5A Ngọn 140x140 Gốc 310x230	TCCS03:2018/HL-CH	cột	1.050.000
	Cột H 6,5B Ngọn 140x140 Gốc 310x230		cột	1.220.000
	Cột H 6,5C Ngọn 140x140 Gốc 310x230		cột	1.250.000
	Cột H 7,5A Ngọn 140x140 Gốc 310x240		cột	1.240.000
	Cột H 7,5B Ngọn 140x140 Gốc 310x240		cột	1.450.000
	Cột H 7,5C Ngọn 140x140 Gốc 310x240		cột	1.550.000
	Cột H 8,5A Ngọn 140x140 Gốc 310x250		cột	1.450.000
	Cột H 8,5B Ngọn 140x140 Gốc 310x250		cột	1.660.000
	Cột H 8,5C Ngọn 140x140 Gốc 310x250		cột	1.950.000
7	Ngói, tấm lợp			
7.1	Ngói lợp mái - SP của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm			
	Ngói bê tông 1 màu - KT 330x420mm		viên	18.909
	Ngói gốm trắng men - KT 300x405mm	TCVN 9133:2011	viên	24.545
7.2	Tấm lợp kim loại (tôn).			
7.2.1	Tấm lợp AUSTNAM - SP của Công ty CP AUSTNAM			
a	<i>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z 100), sơn polyester, G550:</i>			
	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0,42 mm	TCVN 3601:1981	m ²	182.727
	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0,45 mm		m ²	188.182
	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0,42 mm		m ²	183.636
	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0,45 mm		m ²	190.909
	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0,42 mm		m ²	180.000
	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0,45 mm		m ²	187.273
b	<i>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z 100), sơn polyester, G340:</i>			
	Tôn ADTile (6 sóng giả ngói) dày 0,42mm	TCVN 3601:1981	m ²	191.818
c	<i>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z150:</i>			
	Tôn APU1 (11 sóng), dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m ³	TCVN 3601:1981	m ²	285.455
	Tôn APU1 (11 sóng), dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m ³		m ²	289.091
	Tôn APU1 (6 sóng), dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m ³		m ²	281.818
	Tôn APU1 (6 sóng), dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m ³		m ²	286.364
d	<i>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100:</i>			
	Tôn APU1 (11 sóng), dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m ³	TCVN 3601:1981	m ²	265.455
	Tôn APU1 (11 sóng), dày 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m ³		m ²	271.818
	Tôn APU1 (6 sóng), dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m ³		m ²	261.818
	Tôn APU1 (6 sóng), dày 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m ³		m ²	268.182
7.2.2	Tấm lợp SUNTEK - SP của Công ty CP AUSTNAM (giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa)			
a	<i>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm, sơn PE, G550/G340:</i>			
	- Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,40 mm		m ²	123.636
	- Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,45 mm		m ²	135.455

ruk

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
	- Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,40 mm		m ²	124.545
	- Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,45 mm		m ²	136.364
	- Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,40 mm		m ²	121.818
	- Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,45 mm		m ²	133.636
<i>b</i>	<i>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm:</i>			
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kh/m3		m ²	214.545
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kh/m3		m ²	226.364
	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kh/m3		m ²	213.636
	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kh/m3		m ²	225.455

nh

PHU LỤC 2:

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ IV/2023
(Kèm theo Công văn số 529 /SXD-KTXD ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Sở Xây dựng)

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
1	Gạch ốp, lát			
1.1	Sản phẩm của Tổng công ty Viglacera - NPP Công ty CP Sun Việt (giá không gồm địa bàn thành phố Thanh Hóa)			
	Ôp 300 x 600mm Ceramic mài bóng		m ²	158.000
	Ôp 300 x 600mm Ceramic men bóng in KTS		m ²	186.000
	Ôp 400 x 800mm Ceramic mài bóng		m ²	240.000
	Gạch 300 x 300mm - Ceramic men matt		m ²	129.000
	Gạch 500 x 500mm - Ceramic men matt		m ²	158.000
	Gạch 600 x 600mm Granite bóng kính		m ²	243.000
	Gạch 800 x 800mm Granite bóng kính		m ²	315.000
	Gạch 600 x 600mm Granite men matt		m ²	249.000
1.2	Sản phẩm của Công ty CP công nghiệp Á Mỹ - NPP Công ty CP kiến trúc và xây dựng Thanh Hóa			
1.2.1	Gạch ốp, lát Granite (Porcelain); kháng hóa chất, chống ăn mòn, chống bám bẩn, dễ vệ sinh; Nhóm B1a (độ hút nước E<0,5%)			
	Kích thước 300 x 600mm	TCVN 6883:2001	m ²	205.000
	Kích thước 600 x 600mm		m ²	239.000
	Kích thước 800 x 800mm		m ²	310.000
1.2.2	Gạch ốp, lát bán sứ (Semi Porcelain); Nhóm B1b (độ hút nước 0,5%<E<3%)			
	Kích thước 300 x 600mm	TCVN 6884:2001	m ²	185.000
	Kích thước 600 x 600mm		m ²	195.000
1.2.3	Gạch ốp, lát Ceramic; Nhóm B1Ia (độ hút nước 3%<E<6%)			
	Kích thước 600 x 600mm	TCVN 6414:1998	m ²	162.000
1.2.4	Gạch ốp, lát Ceramic; Nhóm B1Ib (độ hút nước 6%<E<10%)			
	Kích thước 150 x 600mm	TCVN 6414:1998	m ²	172.000
1.2.5	Gạch ốp, lát Ceramic; Nhóm B1II (độ hút nước E>10%)			
	Kích thước 300 x 600mm	TCVN 7134:2002	m ²	157.000
2	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng			
2.1	Sản phẩm sơn hiệu Joton			
	Bột bả cao cấp Joton (trong nhà, ngoài trời) - đóng bao 40kg		kg	8.500
	Bột bả SP Filler nội thất - đóng bao 40kg		kg	5.682
	Bột bả Jolia nội thất - đóng bao 40kg		kg	4.705
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex - thùng 18l		lit	81.667
	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin - thùng 18l		lit	52.020
	Sơn Jony ngoại thất mịn - thùng 18l		lit	80.455
	Sơn Jony nội thất mịn - thùng 18l		lit	32.222
	Sơn chống thấm pha xi măng Joton CT-X - thùng 20kg		kg	110.045
	Sơn chống thấm màu gốc nước Joton CT-E - thùng 20kg		kg	123.455
2.2	Sản phẩm của Công ty CP công nghệ sơn quốc tế Việt Mỹ - Chi nhánh Bắc Miền Trung (thương hiệu sản phẩm Bigworld)			
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - Mã hiệu BW002 - thùng 18l		kg	92.944
	Sơn lót kháng kiềm nội thất - Mã hiệu BW004 - thùng 18l		kg	77.536
	Sơn phủ nội thất - Mã hiệu BW0012 - thùng 18l		kg	35.331
	Sơn mịn ngoại thất - Mã hiệu BW007 - thùng 18l		kg	77.226

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
	Sơn chống thấm đa năng - Mã hiệu BW0014 - thùng 18l		kg	124.959
	Bột bả ngoại thất - Mã hiệu BW001		kg	10.041
	Bột bả nội thất - Mã hiệu BW0017		kg	9.595
2.3	Sản phẩm của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sơn Hà Nội (thương hiệu sản phẩm FUJICOLOR)			
	Bột bả trong nhà làm tăng độ mịn, đóng gói 40kg/bao - FUJI PUTTY INTERIOR	TCVN 7239:2014	kg	6.500
	Bột bả ngoại thất tăng độ mịn của bề mặt tường, đóng gói 40kg/bao - FUJI PUTTY EXTERIOR		kg	7.400
	Sơn lót nội thất Nano, đóng gói 23kg FUJI SEALER mã F606	TCVN 8652:2020	kg	60.600
	Sơn lót nội thất cao cấp Nano, đóng gói 23.5kg FUJI SEALER - F607		kg	83.500
	Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp, đóng gói 21kg FUJI SEALER - F609		kg	123.100
	Sơn nội thất thông dụng, đóng gói 23.5kg FUJI ECO - J806		kg	35.800
	Sơn nội thất mịn cao cấp, đóng gói 22.5kg FUJI SILKY - J807		kg	72.300
	Sơn nội thất siêu trắng trần, đóng gói 23kg FUJI SUPERWHITE		kg	63.000
	Sơn phủ ngoại thất mịn, đóng gói 23kg FUJI SILKY - FJ807		kg	93.600
	Chống thấm đa năng trộn xi măng, đóng gói 20kg FUJI EATHERSHIELD-C906		kg	135.000
2.4	Sản phẩm chống thấm - Công ty cổ phần Bestmix - Chi nhánh miền Bắc			
	Chống thấm khe co giãn, khe lún, mạch ngừng của KC xây dựng - BKN-90 (cuộn)		mét	105.555
	Chống thấm, kết nối bê tông cũ, mới - BestLatex R114 (đóng can 25l)		lít	49.259
	Chống thấm đáy, vách ngoài tầng hầm - BestSeal BP411 (đóng thùng 18l)		kg	52.037
	Chống thấm sàn vệ sinh, lô gia, khu vực ẩm ướt - BestSeal AC407 (bao 20kg)		kg	49.259
	Chống thấm mái, sê nô, tường đứng, sân thượng - BestSeal AC400 (thùng 20kg)		kg	66.481
	Chống thấm mái, sê nô, tường đứng, sân thượng - BestSeal PU416 (thùng 20kg)		kg	106.018
3	Cửa các loại			
3.1	Sản phẩm của Công ty TNHH Xây dựng và TM Hồng Vũ: Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 5 năm đối với thanh nhôm các loại trong điều kiện bình thường.			
	Nhôm hệ biến dạng mặt cắt Xingfa thanh profile Việt Pháp Shal , Việt Pháp Frandoor, Grando, Vipal, Shalumi... màu nâu/màu trắng; phụ kiện Kinlong, Draho hoặc tương đương, kính dán an toàn 6.38mm.			
	Vách kính cố định	TCVN 9366-2:2013	m ²	1.753.000
	Vách chớp cố định		m ²	2.451.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt		m ²	2.456.000
	Cửa sổ 3 cánh mở trượt		m ²	2.503.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt		m ²	2.551.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay		m ²	3.254.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay		m ²	3.202.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay		m ²	3.301.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất		m ²	3.278.000
	Cửa sổ 3 cánh mở quay + mở hất hỗn hợp		m ²	3.263.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay + mở hất hỗn hợp		m ²	3.273.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay		m ²	3.563.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt		m ²	2.784.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt		m ²	3.002.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
3.2	Sản phẩm của Công ty TNHH Đầu tư TM & SX Hoàng Đạt: Sản phẩm sản xuất tại tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn (đơn giá đã bao gồm lắp dựng tại địa bàn tỉnh Thanh Hóa). Nhôm hệ cao cấp: Cửa sổ, cửa đi, vách kính cố định được sử dụng nhôm hệ cao cấp R.MAX, Đông Á ASIAN, Aluminum, phụ kiện GQ, Kim Long, khóa AG; bản lề mở quay HP88 được nhập khẩu, sử dụng kính an toàn 6,38mm.			
	Vách kính cố định, lắp kính 6,38mm	TCVN 9366-2:2013	m ²	1.897.000
	Vách kính cố định, kính an toàn 8,38mm		m ²	2.213.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính 6,38 mm		m ²	2.630.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất kính 6,38 mm		m ²	3.530.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính 6,38 mm		m ²	3.410.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính 6,38mm		m ²	2.970.000
	Vách kính hệ mặt dựng, kính an toàn 8,38mm		m ²	3.550.000
	Vách kính hệ mặt dựng, kính an toàn 10,38mm		m ²	3.670.000
	Thanh tăng cứng, chuyển góc		m	300.000
	Thanh nối, ghép mảng		m	80.000
	Cửa tăng đồ		m	255.000
	Cửa và vách uốn vòm		m	400.000
3.3	Sản phẩm của Công ty TNHH SX & TM Tùng Linh: Đơn giá sản phẩm đã bao gồm lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 5 năm đối với thanh nhựa, chế độ bảo trì bảo dưỡng không mất phí trong vòng 5 năm. Cửa nhôm cao cấp: Sản phẩm cửa sổ, cửa đi, vách kính sử dụng nhôm hệ XingfaWindow, Việt Nhật, Frandoor... màu nâu/trắng. Phụ kiện Kimlong hoặc tương đương, kính an toàn dày 6,38mm.			
	Vách kính cố định		m ²	1.755.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh		m ²	2.375.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất		m ²	3.135.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh		m ²	3.100.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh		m ²	3.465.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh		m ²	3.635.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh		m ²	3.230.000
3.4	Sản phẩm của Công ty TNHH TM Chung Thịnh Phát: Đơn giá sản phẩm đã bao gồm lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 5 năm đối với thanh nhựa, chế độ bảo trì bảo dưỡng không mất phí trong vòng 5 năm). Hệ cửa nhôm: Cửa sổ, cửa đi, vách kính cố định được sử dụng nhôm hệ Việt Pháp....Frandoor, Xingfawindow màu nâu /màu trắng hệ 55. Phụ kiện Kinlong hoặc loại tương đương, kính an toàn 6.38mm			
	Vách kính cố định	TCVN 9366-2:2012	m ²	1.700.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt		m ²	2.330.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất		m ²	3.100.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh		m ²	3.150.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh		m ²	3.480.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh		m ²	3.655.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt		m ²	3.200.000
3.5	Sản phẩm của công ty TNHH Duy Tiến (Gmartwindows): Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 5 năm đối với thanh nhựa, thanh nhôm, chế độ bảo trì bảo dưỡng không mất phí trong vòng 5 năm.			

nh

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
3.5.1	Hệ cửa nhựa GMA RTWINDOWS : Thanh profile CONCH,SHIDE nhập khẩu từ các nước châu Âu, châu á và trong nước – Phụ kiện đồng bộ GQ, lõi thép mạ kẽm dày từ 1.2mm đến 1.4mm, kính trắng 6.38mm. Cửa nhựa Gmartwindows chống ăn mòn hóa chất thích hợp sử dụng cho các công trình bệnh viện, phòng thí nghiệm, nhà xưởng và các vùng miền, biển...			
	Vách kính cố định	TCVN 7451:2004	m ²	1.495.000
	Vách cố định- panô nhựa u-PVC.		m ²	1.520.000
	Vách chớp cố định		m ²	1.996.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt		m ²	1.960.000
	Cửa sổ 3 cánh mở trượt		m ²	2.175.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt		m ²	2.205.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay		m ²	2.850.000
	Cửa sổ 3 cánh mở quay + mở hất		m ²	2.880.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay		m ²	2.980.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay		m ²	3.120.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất		m ²	3.150.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay		m ²	3.495.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay		m ²	3.635.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt		m ²	2.570.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt		m ²	2.770.000
3.5.2	Hệ cửa nhôm Gmartwindows : Thanh profile Shal, Grando, FV màu nâu/màu trắng, phụ kiện Kinlong, kính trắng 6.38mm.			
	Vách kính cố định	TCVN 9366-2:2013	m ²	1.845.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 93/62		m ²	2.580.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 93/62		m ²	2.685.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất hệ 55		m ²	3.425.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55		m ²	3.370.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55		m ²	3.750.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55		m ²	3.980.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 93/85		m ²	2.930.000
4	Vật liệu điện			
4.1	Dây và cáp điện – sản phẩm của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình			
4.1.1	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC: Cu/PVC 0.6/1kV			
	- CV 1x1.5 (V-75)	AS/NZS 5000.1:2004	m	5.299
	- CV 1x2.5 (V-75)		m	8.531
	- CV 1x4.0 (V-75)		m	13.595
	- CV 1x6.0 (V-75)		m	19.754
	- CV 1x10 (V-75)		m	31.924
4.1.2	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC: Cu/XLPE/PVC 0.6/1kV			
	- CXV 2x1.5 (7/0.52)	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	m	13.809
	- CXV 2x2.5 (7/0.67)		m	20.558
	- CXV 2x4 (7/0.85)		m	31.096
	- CXV 2x6 (7/1.04)		m	45.612
	- CXV 2x10 (7/compact)		m	70.218
	- CXV 2x16 (7/compact)		m	106.471
	- CXV 2x25 (7/compact)		m	163.616
4.1.3	Dây ô van 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 300/500V			
	- VCTFK 2x0.75 (30/0.177)		m	6.405
	- VCTFK 2x1.0 (30/0.20)		m	7.891

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
	- VCTFK 2x1.5 (30/0.24)	TCVN 6610-5/IEC 60227-5	m	10.933
	- VCTFK 2x2.5 (50/0.24)		m	17.665
	- VCTFK 2x4.0 (52/0.30)		m	27.946
	- VCTFK 2x6.0 (80/0.30)		m	42.034
4.1.4	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W - 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)			
	- DSTA/CTS-W 3x35 (24)kV	TCVN 5935-2:2013/IEC 60502-2:2005	m	657.113
	- DSTA/CTS-W 3x50 (24)kV		m	789.974
	- DSTA/CTS-W 3x70 (24)kV		m	1.009.920
	- DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV		m	1.275.285
	- DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV		m	1.522.361
	- DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV		m	1.807.326
4.2	Đèn led - Sản phẩm của Công ty TNHH LED Đài Loan Việt Nam			
4.2.1	Đèn đường Led AD: Linh kiện: Nguồn Philips-DIMMING, Chíp Philips 3030 chống sét 10kV Philips-bảo hành 5 năm - Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng) - Quang thông: 140 Lm/W - Chỉ số hoàn màu: >=90 - Điện áp: 220-240V 50/60 Hz - Tuổi thọ: >=50.000h - Cấp bảo vệ: IP66 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I			
	Bóng đèn đường AĐ02/100W-KT:280*550mm*100mm	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	cái	4.500.000
	Bóng đèn đường AĐ03/150W-KT:280*620mm*100mm		cái	5.545.000
	Bóng đèn đường AĐ04/200W-KT:280*700mm*100mm		cái	6.770.000
	Bóng đèn đường AĐ05/ 250W-KT:280*770mm*100mm		cái	7.650.000
4.2.2	Đèn đường Led AD : Linh kiện: Nguồn Đài Loan , Chíp Đài Loan 3030 chống sét 10kV Philips-bảo hành 2 năm - Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng) - Quang thông: 120 Lm/W - Chỉ số hoàn màu: >=90 - Điện áp: 220-240V 50/60 Hz - Tuổi thọ: >=30.000h - Cấp bảo vệ: IP66 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I			
	Bóng đèn đường AĐ27/100W-KT:280*550mm*100mm	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	cái	2.910.000
	Bóng đèn đường AĐ28/150W-KT:280*620mm*100mm		cái	3.640.000
	Bóng đèn đường AĐ29/200W-KT:280*700mm*100mm		cái	4.460.000
4.2.3	Đèn đường nhà xưởng: Linh kiện: Nguồn Đài Loan, chíp Đài Loan 3030, chống sét 10kV Philip - bảo hành 2 năm - Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng) - Quang thông: 120 Lm/W - Chỉ số hoàn màu: >=90 - Điện áp: 220-240V 50/60 Hz - Tuổi thọ: >=30.000h - Cấp bảo vệ: IP66 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I			
	Bóng đèn xưởng AĐ68/150W-KT:280*3600mm*100mm	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	cái	3.100.000
	Bộ chống sét 10kV Philips		cái	200.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
4.2.4	Đèn đường Led AD : Linh kiện: Nguồn XITANIUM, Chíp Philip 3030 chống sét 10kV Philips-bảo hành 2 năm - Màu ánh sáng: 4000-4500K - Quang thông: 140 Lm/W - Chỉ số hoàn màu: >=90 - Điện áp: 220-240V 50/60 Hz - Tuổi thọ: >=50.000h - Cấp bảo vệ: IP66 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I			
	Bóng đèn đường AĐ071/100W-KT:233*615mm*100mm	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	cái	6.800.000
	Bóng đèn đường AĐ071/150W-KT:260*615mm*100mm		cái	8.800.000
	Bộ chống sét 10kV Philips		cái	200.000
4.3	Cột đèn, cần đèn, đèn led - Sản phẩm của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển điện chiếu sáng MDC TECH			
4.3.1	Cột thép liền cần đơn nông thôn mới mạ kẽm nhúng nóng			
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 5m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 114mm	BS5649:1995/BS EN 40-5:2002	Cột	1.950.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 6m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 124mm		Cột	2.350.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 7m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 134mm		Cột	2.650.000
4.3.2	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng			
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	BS5649:1995/BS EN 40-5:2002	Cột	2.937.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.		Cột	3.409.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.		Cột	3.696.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.		Cột	4.274.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.		Cột	4.851.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 170mm.		Cột	6.353.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.		Cột	6.930.000
4.3.3	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng			
	Cột thép bát giác, tròn côn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	BS5649:1995/BS EN 40-5:2002	Cột	2.310.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.		Cột	3.118.500
	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.		Cột	3.927.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.		Cột	4.677.750
4.3.4	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng			
	Cần đèn CD-02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	BS5649:1995/BS EN 40-5:2002	Cái	1.559.250
	Cần đèn CD-08 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm		Cái	1.455.300
	Cần đèn CD-10 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm		Cái	1.686.300
	Cần đèn CD-15 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm		Cái	1.617.000
	Cần đèn CD-22 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm		Cái	1.570.800
4.3.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố:			

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
a	ĐÈN LED hiệu MDC NTM: lắp ráp trong nước; Chip led: Philips Poland/Philips/Bridgelux; Driver: Philips Poland/ Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10~15kV; Dimminh 3 cấp, 5 cấp. Nhiệt độ màu: 3000K-6000K Kích thước: 500x215x65mm (sử dụng cho 30W-50W) 640x245x80mm (sử dụng cho 60-80W) 720x280x80mm (sử dụng cho 80W - 100W) 850x325x80mm (sử dụng cho 120W - 150W) 1100x340x90mm (sử dụng cho 180W-200W)			
	- ĐÈN MDC NTM công suất 30W	TCVN 7722-2-3:2019	Cái	650.000
	- ĐÈN MDC NTM công suất 50W		Cái	800.000
	- ĐÈN MDC NTM công suất 70W		Cái	1.000.000
	- ĐÈN MDC NTM công suất 100W		Cái	1.200.000
	- ĐÈN MDC NTM công suất 120W		Cái	1.500.000
	- ĐÈN MDC NTM công suất 150W		Cái	1.700.000
	- ĐÈN MDC NTM công suất 200W		Cái	2.000.000
4.3.6	Đèn pha LED MDC			
a	Mã hiệu MDC - F01: lắp ráp trong nước. Chip led: Philips Bridgelux; Driver: Philips/Donne; Bảo vệ chống xung sét 10~15kV; Dimminh 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000-6000K. Kích thước: 419x315x87mm (sử dụng cho 200W) 526x345x100mm (sử dụng cho 300W) 627x356x100mm (sử dụng cho 400W-500W)			
	- Đèn pha MDC - F04 - 200W	TCVN 7722-2-3:2019	Cái	5.200.000
	- Đèn pha MDC - F04 - 300W		Cái	5.500.000
	- Đèn pha MDC - F04 - 500W		Cái	6.500.000
b	Mã hiệu MDC - F02: lắp ráp trong nước. Chip led: Philips Bridgelux; Driver: Philips/Donne; Bảo vệ chống xung sét 10~15kV; Dimminh 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000-6000K. Kích thước: 515x320x190mm (sử dụng cho 180W-240W) 675x320x190mm (sử dụng cho 250W-500W)			
	- Đèn pha MDC - F06 - 200W	TCVN 7722-2-3:2019	Cái	4.930.000
	- Đèn pha MDC - F06 - 400W		Cái	5.950.000
4.4	Đèn led - Sản phẩm của Công ty TNHH ĐTSX & TM Hoàng Minh			
4.4.1	<i>Đèn Đường LED HMSMD-45: Nguồn điện sử dụng: 100V - 277VAC/50-60Hz; Hiệu suất phát quang: $\geq 110/130\text{Lm/W}$; Nhiệt độ màu: 3000K, 4000-4500K, 6000K; Chỉ số hoàn màu: $Ra > 75$; Hệ số công suất: > 0.95; Tuổi thọ $\geq 50.000\text{h}$; Cấp bảo vệ: IP66, IK08, Class I; chống xung sét: 10kV, bảo hành ≥ 5 năm. Tích hợp ngõ chờ kết nối thiết bị thu phát sóng hệ thống chiếu sáng thông minh. Chip LED: Philips Lumileds(chính hãng). Driver: Philips/Inventronics/Done có khả năng tiết giảm công suất (DIMMING), DIM 5/6 cấp.</i>			
	Đèn HMSMD45: 80/100W - 580x245x125mm-5,5kg, HSPQ $\geq 130\text{Lm/W}$	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Bộ	8.100.000
	Đèn HMSMD45: 120/140W - 684x290x150mm-6,8kg, HSPQ $\geq 130\text{Lm/W}$		Bộ	8.450.000
	Đèn HMSMD45: 150/160W - 684x290x150mm-6,8kg, HSPQ $\geq 130\text{Lm/W}$		Bộ	8.920.000
	Đèn HMSMD45-I: 80/100W - 580x245x125mm-5,5kg, HSPQ $\geq 120\text{Lm/W}$		Bộ	7.100.000
	Đèn HMSMD45-I: 120/145W - 684x290x150mm-6,8kg, HSPQ $\geq 120\text{Lm/W}$		Bộ	7.500.000
	Đèn HMSMD45-I: 150/165W - 684x290x150mm-6,8kg, HSPQ $\geq 120\text{Lm/W}$		Bộ	7.950.000
	Đèn HMSMD45-II: 50/90W - 580x245x125mm-5,5kg, HSPQ $\geq 110\text{Lm/W}$		Bộ	5.100.000
	Đèn HMSMD45-II: 100W - 580x245x125mm-5,5kg, HSPQ $\geq 110\text{Lm/W}$		Bộ	5.860.000
	Đèn HMSMD45-II: 120W - 684x290x150mm-6,8kg, HSPQ $\geq 110\text{Lm/W}$		Bộ	6.510.000
	Đèn HMSMD45-II: 150W - 684x290x150mm-6,8kg, HSPQ $\geq 110\text{Lm/W}$		Bộ	6.820.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
	Đèn HMSMD45-II: 200W - 786x290x150mm-8,6kg, HSPQ $\geq 110\text{Lm/W}$		Bộ	6.950.000
4.4.2	Đèn Đường LED HMSMD-103 (hàng lắp ráp trong nước): Nguồn điện sử dụng: 100V - 277VAC/50-60Hz; Hiệu suất phát quang: $\geq 110\text{Lm/W}$; CRI 3000K. 4000-4500K. 6000K; Ra >75 ; cos $\Phi > 0.95$; thọ $\geq 50.000\text{h}$; IP66, IK08, Class I; 10kV, bảo hành ≥ 3 năm. Chip LED: Philips Lumileds(chính hãng). Driver: Philips/Done (chính hãng)			
	Đèn HMSMD103 50W - Hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/W}$	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Bộ	4.800.000
	Đèn HMSMD103 100W- Hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/W}$		Bộ	5.160.000
	Đèn HMSMD103 120W- Hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/W}$		Bộ	5.400.000
	Đèn HMSMD103 150W- Hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/W}$		Bộ	5.850.000
	Đèn HMSMD103 200W- Hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/W}$		Bộ	5.950.000
4.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố và phụ kiện - Sản phẩm của Công ty CP Slighting Việt Nam			
4.5.1	Đèn Led hiệu Slighting SL22. Thân đèn làm từ hợp kim nhôm đúc áp lực cao kết hợp nhựa chịu nhiệt, sơn tĩnh điện; Chip led: Lumileds; Driver: Slighting (dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất); SPD bảo vệ chống sét 10kV; Quang hiệu: $\geq 120\text{Lm/w}$; Chỉ số hoàn màu: Ra ≥ 70 ; Nhiệt độ màu: 4000k-6000k; Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ kín khít IP66, cấp cách điện ClassI, độ va đập IK08; hệ số công suất >0.95 ; Điện áp vào 100-265VAC/50-60 Hz; Tuổi thọ ≥ 50.000 giờ			
	Đèn LED SL22 (30w - 45w) KT 612x304x95mm.	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2020	Bộ	5.250.000
	Đèn LED SL22 (50w - 80w) KT 612x304x95mm.		Bộ	6.350.000
	Đèn LED SL22 (85w - 100w) KT 701x304x95mm.		Bộ	7.450.000
	Đèn LED SL22 (105w - 130w) KT 701x304x95mm.		Bộ	7.895.000
	Đèn LED SL22 (135w - 150w) KT 790x304x95mm.		Bộ	8.350.000
4.5.2	Phụ kiện cột thép			
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500		Cọc	920.000
	KM cột M16x340x340x500		Bộ	570.000
	KM cột M24x300x300x675		Bộ	830.000
	KM cột M24x300x300x750		Bộ	870.000
4.6	Đèn led - Sản phẩm của Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Gia			
4.6.1	ĐÈN LED ACURA: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 10ka-30kv, có công chờ kết nối thông minh, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm. Kích thước: 711x301x89mm (40w-100w) 790x341x89mm (120w-180w)			
	Đèn LED ACURA 100W (Dimming 5 cấp)	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2020	Bộ	6.350.000
	Đèn LED ACURA 120W (Dimming 5 cấp)		Bộ	6.998.000
	Đèn LED ACURA 150W (Dimming 5 cấp)		Bộ	7.046.000
4.6.2	ĐÈN LED ECO: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 15ka-30kv, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm. Kích thước: 650x300x108mm (40w-100w) 755x300x108mm (120w-180w)			
	Đèn LED ECO 60W	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2020	Bộ	4.520.000
	Đèn LED ECO 80W		Bộ	4.751.000
	Đèn LED ECO 100W (Dimming 5 cấp)		Bộ	5.050.000
	Đèn LED ECO 120W (Dimming 5 cấp)		Bộ	5.341.000
	Đèn LED ECO 150W (Dimming 5 cấp)		Bộ	5.850.000
4.6.3	ĐÈN LED RAVA: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 15ka-30kv, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm. Kích thước: 700x350x130mm (40w-100w) 800x420x130mm (120w-180w)			
	Đèn LED RAVA 60W		Bộ	4.515.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
	Đèn LED RAVA 80W	TCVN 7722-1:2017	Bộ	4.749.000
	Đèn LED RAVA 100W (Dimming 5 cấp)		Bộ	5.035.000
	Đèn LED RAVA 120W (Dimming 5 cấp)		Bộ	5.320.000
	Đèn LED RAVA 150W (Dimming 5 cấp)		Bộ	5.830.000
4.6.4	ĐÈN LED GUPPY: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 15ka-30kv, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm. Kích thước: 558x225x102mm (40w-100w) 578x250x110mm (120w-180w)			
	Đèn LED GUPPY 60W	TCVN 7722-1:2017	Bộ	4.530.000
	Đèn LED GUPPY 80W		Bộ	4.760.000
	Đèn LED GUPPY 100W (Dimming 5 cấp)		Bộ	5.050.000
	Đèn LED GUPPY 120W (Dimming 5 cấp)		Bộ	5.345.000
	Đèn LED GUPPY 150W (Dimming 5 cấp)		Bộ	5.855.000
4.7	Đèn led - Sản phẩm của Công ty CP Winco Việt Nam			
4.7.1	Đèn Led A-WIN MINI: Chip led Nichia-japan/Philips; Driver: inventronics/philips; bảo vệ xung áp 25ka-30ka; hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$; bảo hành 5 năm. Kích thước: 610x250x105mm.			
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Bộ	6.050.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp		Bộ	6.250.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp		Bộ	6.450.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp		Bộ	6.650.000
4.7.2	Đèn Led D-WIN: Chip led Nichia-japan/Philips; Driver: inventronics/philips; bảo vệ xung áp 25ka-30ka; hiệu suất phát quang $\geq 115\text{Lm/W}$; bảo hành 5 năm.			
	Đèn đường Led D-WIN công suất 30-40W DIM 5 cấp	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Bộ	4.520.000
	Đèn đường Led D-WIN công suất 500W DIM 5 cấp		Bộ	4.973.000
	Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp		Bộ	5.658.000
	Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp		Bộ	5.915.000
	Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp		Bộ	6.175.000
	Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp		Bộ	6.820.000
	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp		Bộ	7.117.000
5	Ống nước, phụ kiện nước			
5.1	Ống nhựa - Sản phẩm của Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong			
5.1.1	Ống và phụ tùng uPVC:			
	Ống uPVC DN21 NTC		m	6.300
	Ống uPVC DN21 PN10		m	7.700
	Ống uPVC DN21 PN12.5		m	8.400
	Ống uPVC DN21 PN16		m	10.100
	Ống uPVC DN21 PN25		m	11.800
	Ống uPVC DN27 NTC		m	7.800
	Ống uPVC DN27 PN10		m	9.800
	Ống uPVC DN27 PN12.5		m	11.500
	Ống uPVC DN27 PN16		m	12.800
	Ống uPVC DN27 PN25		m	18.100
	Ống uPVC DN34 NTC		m	10.100
	Ống uPVC DN34 PN8		m	11.800
	Ống uPVC DN34 PN10		m	14.500
	Ống uPVC DN34 PN12.5		m	17.700
	Ống uPVC DN34 PN16		m	20.100

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
	Ống uPVC DN34 PN25	TCVN 8491:2012	m	29.800
	Ống uPVC DN42 NTC		m	15.100
	Ống uPVC DN42 PN6		m	16.900
	Ống uPVC DN42 PN8		m	19.900
	Ống uPVC DN42 PN10		m	22.600
	Ống uPVC DN42 PN12.5		m	26.600
	Ống uPVC DN42 PN16		m	32.900
	Ống uPVC DN42 PN25		m	44.300
	Ống uPVC DN48 NTC		m	17.700
	Ống uPVC DN48 PN6		m	20.700
	Ống uPVC DN48 PN8		m	23.700
	Ống uPVC DN48 PN10		m	27.300
	Ống uPVC DN48 PN12.5		m	33.000
	Ống uPVC DN48 PN16		m	41.400
	Ống uPVC DN48 PN25		m	59.400
	Ống uPVC DN60 NTC		m	23.000
	Ống uPVC DN60 PN5		m	27.500
	Ống uPVC DN60 PN6		m	33.500
	Ống uPVC DN60 PN8		m	39.000
	Ống uPVC DN60 PN10		m	47.200
	Ống uPVC DN60 PN12.5		m	59.200
	Ống uPVC DN60 PN16		m	71.100
	Ống uPVC DN60 PN25		m	104.400
	Ống uPVC DN63 NTC		m	27.100
	Ống uPVC DN63 PN6		m	31.900
	Ống uPVC DN63 PN8		m	39.700
	Ống uPVC DN63 PN10		m	49.800
	Ống uPVC DN63 PN12.5		m	61.800
	Ống uPVC DN63 PN16		m	75.500
	Ống uPVC DN75 NTC		m	32.200
	Ống uPVC DN75 PN5		m	37.600
	Ống uPVC DN75 PN6		m	42.600
	Ống uPVC DN75 PN8		m	55.500
	Ống uPVC DN75 PN10		m	68.800
	Ống uPVC DN75 PN12.5		m	86.500
	Ống uPVC DN75 PN16		m	104.400
	Ống uPVC DN75 PN25		m	150.900
	Ống uPVC DN90 NTC		m	39.300
	Ống uPVC DN90 PN4		m	44.900
	Ống uPVC DN90 PN5		m	52.600
	Ống uPVC DN90 PN6		m	60.800
	Ống uPVC DN90 PN8		m	79.700
	Ống uPVC DN90 PN10		m	99.000
	Ống uPVC DN90 PN12.5		m	123.000
	Ống uPVC DN90 PN16		m	148.600
	Ống uPVC DN90 PN25		m	214.500
	Ống uPVC DN110 NTC		m	59.400
	Ống uPVC DN110 PN4		m	67.200
	Ống uPVC DN110 PN5		m	78.300

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
	Ống uPVC DN110 PN6		m	89.100
	Ống uPVC DN110 PN8		m	124.800
	Ống uPVC DN110 PN10		m	149.400
	Ống uPVC DN110 PN12.5		m	184.400
5.1.2	Ống và phụ tùng HDPE			
	Ống HDPE PE100 DN20 PN16		m	7.727
	Ống HDPE PE100 DN20 PN20		m	9.091
	Ống HDPE PE100 DN25 PN12,5		m	9.818
	Ống HDPE PE100 DN25 PN16		m	11.727
	Ống HDPE PE100 DN25 PN20		m	13.727
	Ống HDPE PE100 DN32 PN10		m	13.182
	Ống HDPE PE100 DN32 PN12.5		m	16.091
	Ống HDPE PE100 DN32 PN16		m	18.818
	Ống HDPE PE100 DN32 PN20		m	22.636
	Ống HDPE PE100 DN40 PN8		m	16.636
	Ống HDPE PE100 DN40 PN10		m	20.091
	Ống HDPE PE100 DN40 PN12.5		m	24.273
	Ống HDPE PE100 DN40 PN16		m	29.182
	Ống HDPE PE100 DN50 PN8		m	25.818
	Ống HDPE PE100 DN50 PN10		m	30.818
	Ống HDPE PE100 DN50 PN12.5		m	37.091
	Ống HDPE PE100 DN50 PN16		m	45.273
	Ống HDPE PE100 DN63 PN8		m	40.091
	Ống HDPE PE100 DN63 PN10		m	49.273
	Ống HDPE PE100 DN63 PN12.5		m	59.727
	Ống HDPE PE100 DN63 PN16		m	71.182
	Ống HDPE PE100 DN75 PN8		m	57.000
	Ống HDPE PE100 DN75 PN10		m	70.273
	Ống HDPE PE100 DN75 PN12.5		m	84.727
	Ống HDPE PE100 DN75 PN16		m	101.091
	Ống HDPE PE100 DN90 PN8		m	90.000
	Ống HDPE PE100 DN90 PN10		m	99.727
	Ống HDPE PE100 DN90 PN12.5		m	120.545
	Ống HDPE PE100 DN90 PN16		m	144.727
	Ống HDPE PE100 DN110 PN6		m	97.273
	Ống HDPE PE100 DN110 PN8		m	120.818
	Ống HDPE PE100 DN110 PN10		m	151.091
	Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5		m	180.545
	Ống HDPE PE100 DN110 PN16		m	218.000
	Ống HDPE PE100 DN125 PN6		m	125.818
	Ống HDPE PE100 DN125 PN8		m	156.000
	Ống HDPE PE100 DN125 PN10		m	190.727
	Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5		m	232.455
	Ống HDPE PE100 DN125 PN16		m	282.000
	Ống HDPE PE100 DN140 PN6		m	157.909
	Ống HDPE PE100 DN140 PN8		m	194.273
	Ống HDPE PE100 DN140 PN10		m	238.091
	Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5		m	288.364
	Ống HDPE PE100 DN140 PN16		m	349.636

TCVN 7305-2: 2009

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
5.1.3	Ống luồn dây điện			
	Ống luồn dây điện DN16 D2	BS 6099:2.2:1983	cây	21.636
	Ống luồn dây điện DN20 D2		cây	30.545
	Ống luồn dây điện DN25 D2		cây	42.182
	Ống luồn dây điện DN32 D2		cây	84.909
	Ống luồn dây điện DN40 D2		cây	117.000
	Ống luồn dây điện DN50 D2		cây	156.091
	Ống luồn dây điện DN63 D2		cây	187.727
5.2	Ống nhựa - Sản phẩm của Chi nhánh Công ty CP Nhựa Hoa Sen			
5.2.1	Ống PVC -U thoát			
	D21 - quy cách 21 x 1.0		m	6.300
	D27 - quy cách 27 x 1.0		m	7.800
	D34 - quy cách 34 x 1.0		m	10.100
	D42 - quy cách 42 x 1.2		m	15.100
	D48 - quy cách 48 x 1.4		m	17.700
	D60 - quy cách 60 x 1.4		m	22.900
	D75 - quy cách 75 x 1.5		m	32.200
	D90 - quy cách 90 x 1.5		m	39.300
	D110 - quy cách 110 x 1.9		m	59.300
	D125 - quy cách 125 x 2.0		m	65.600
	D140 - quy cách 140 x 2.2		m	80.800
5.2.2	Ống PVC -U Class C1			
	D21 - quy cách 21 x1.5		m	8.400
	D27 - quy cách 27 x 1.6		m	11.600
	D34 - quy cách 34 x 1.7		m	14.500
	D42 - quy cách 42 x1.7		m	19.900
	D48 - quy cách 48 x 1.9		m	23.700
	D60 - quy cách 60 x 1.8		m	33.500
	D75 - quy cách 75 x 2.2		m	42.600
	D90 - quy cách 90 x 2.2		m	52.500
	D110 - quy cách 110 x 2.7		m	78.400
	D125 - quy cách 125 x 3.1		m	96.800
	D140 - quy cách 140 x 3.5		m	121.000
5.2.3	Ống PVC -U Class C2			
	D21 - quy cách 21 x 1.6		m	10.100
	D27 - quy cách 27 x 2.0		m	12.700
	D34 - quy cách 34 x 2.0		m	17.700
	D42 - quy cách 42 x 2.0		m	22.600
	D48 - quy cách 48 x 2.3		m	27.200
	D60 - quy cách 60 x 2.3		m	39.000
	D75 - quy cách 75 x 2.9		m	55.500
	D90 - quy cách 90 x 2.7		m	60.800
	D110 - quy cách 110 x 3.2		m	89.200
	D125 - quy cách 125 x 3.7		m	114.700

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
	D140 - quy cách 140 x 4.1		m	142.000
6	Nhiên liệu (xăng, dầu)			
	Giá thông báo của Công ty xăng dầu Thanh Hóa			
	Cập nhật theo giá niêm yết của công ty 15h00' ngày 02/10/2023			
1	- Xăng không chì RON95-III		lít	23.027,27
2	- Xăng không chì E5 RON92-II		lít	21.790,91
3	- Đêzen 0,05S-II		lít	21.872,73
	Cập nhật theo giá niêm yết của công ty 15h00' ngày 11/10/2023			
1	- Xăng không chì RON95-III		lít	21.363,64
2	- Xăng không chì E5 RON92-II		lít	20.300,00
3	- Đêzen 0,05S-II		lít	20.772,73
	Cập nhật theo giá niêm yết của công ty 15h00' ngày 23/10/2023			
1	- Xăng không chì RON95-III		lít	21.800,00
2	- Xăng không chì E5 RON92-II		lít	20.727,27
3	- Đêzen 0,05S-II		lít	20.836,36
	Cập nhật theo giá niêm yết của công ty 15h00' ngày 01/11/2023			
1	- Xăng không chì RON95-III		lít	22.172,73
2	- Xăng không chì E5 RON92-II		lít	20.963,64
3	- Đêzen 0,05S-II		lít	20.336,36
	Cập nhật theo giá niêm yết của công ty 15h00' ngày 13/11/2023			
1	- Xăng không chì RON95-III		lít	21.818,18
2	- Xăng không chì E5 RON92-II		lít	20.645,45
3	- Đêzen 0,05S-II		lít	19.345,55
	Cập nhật theo giá niêm yết của công ty 15h00' ngày 23/11/2023			
1	- Xăng không chì RON95-III		lít	21.345,45
2	- Xăng không chì E5 RON92-II		lít	20.109,09
3	- Đêzen 0,05S-II		lít	18.800,00
	Cập nhật theo giá niêm yết của công ty 15h00' ngày 30/11/2023			
1	- Xăng không chì RON95-III		lít	21.309,09
2	- Xăng không chì E5 RON92-II		lít	20.200,00
3	- Đêzen 0,05S-II		lít	18.718,18
	Cập nhật theo giá niêm yết của công ty 15h00' ngày 07/12/2023			
1	- Xăng không chì RON95-III		lít	20.690,91
2	- Xăng không chì E5 RON92-II		lít	19.736,36
3	- Đêzen 0,05S-II		lít	18.281,82
	Cập nhật theo giá niêm yết của công ty 15h00' ngày 14/12/2023			
1	- Xăng không chì RON95-III		lít	19.836,36
2	- Xăng không chì E5 RON92-II		lít	19.018,18
3	- Đêzen 0,05S-II		lít	17.627,27



PHỤ LỤC 3: BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THỜI ĐIỂM QUÝ IV/2023
(Kèm theo Công văn số 529 /SXĐ-KTXD ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Sở Xây dựng)

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	TP SÀM SƠN			HUYỆN QUẢNG XƯƠNG			HUYỆN ĐỒNG SƠN		
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
1	Xi măng:										
1.1	Xi măng Bim Sơn										
	- Xi măng bao PCB30 (Bim Sơn)	đ/kg	-	-	-	1.563	1.563	1.563	1.590	1.590	1.590
	- Xi măng bao PCB40 (Bim Sơn)	đ/kg	-	-	-	1.519	1.535	1.553	1.609	1.609	1.609
	- Xi măng bao PCB30 dân dụng (Bim Sơn)	đ/kg	1.417	1.417	1.417	1.418	1.418	1.418	1.427	1.427	1.427
	- Xi măng bao PCB40 dân dụng (Bim Sơn)	đ/kg	1.463	1.463	1.463	1.463	1.463	1.463	1.427	1.427	1.427
1.2	Xi măng Công Thanh										
	- Xi măng bao PCB40	đ/kg	-	-	-	1.269	1.285	1.303	-	-	-
1.3	Xi măng Long Sơn										
	- Xi măng Long Sơn Hà Trung bao PCB40	đ/kg	-	-	-	1.269	1.285	1.303	-	-	-
2	Gạch đất nung										
	- Gạch chỉ (60x105x220)mm (tunnel 2 lỗ)	đ/viên	-	-	-	-	-	-	980	1.030	1.080
	- Gạch chỉ (60x105x220)mm (tunnel đặc)	đ/viên	-	-	-	-	-	-	1.300	1.350	1.400
3	Gạch không nung										
	- Gạch đặc, KT: 220x105x60	đ/viên	1.100	1.100	1.100	-	-	-	-	-	-
4	Thép xây dựng										
	Thép Việt Nhật										
	- Thép Việt Nhật D≤10 – CB300V	đ/kg	13.480	13.480	13.480	-	-	-	-	-	-
	- Thép Việt Nhật D10 – CB400V	đ/kg	13.530	13.530	13.530	-	-	-	-	-	-
	- Thép Việt Nhật D12 – CB400V	đ/kg	13.530	13.530	13.530	-	-	-	-	-	-
	- Thép Việt Nhật D14-32 – CB400V	đ/kg	13.530	13.530	13.530	-	-	-	-	-	-
	Thép Hòa Phát										
	- Thép Hòa Phát D6-D8 – CB240T	đ/kg	-	-	-	13.960	13.968	13.977	-	-	-
	- Thép Hòa Phát D10 – CB400V	đ/kg	-	-	-	14.160	14.168	14.177	-	-	-
	- Thép Hòa Phát D12 – CB400V	đ/kg	-	-	-	14.060	14.068	14.077	-	-	-
	- Thép Hòa Phát D14-32 – CB400V	đ/kg	-	-	-	14.060	14.068	14.077	-	-	-
5	Gỗ ván cốp pha	đ/m ³	3.627.272	3.627.272	3.627.272	-	-	-	2.951.000	2.956.000	3.050.000

THÀNH PHỐ SÀM SƠN (8 phường + 03 xã)

Cụm 1 gồm các phường: Trường Sơn, Bắc Sơn, Trung Sơn, Quảng Cư, Quảng Tiến.

Cụm 2 gồm các phường: Quảng Vinh, Quảng Thọ, Quảng Châu.

Cụm 3 gồm các xã: Quảng Đại, Quảng Hùng, Quảng Minh.

HUYỆN QUẢNG XƯƠNG (25 xã + 01 TT)

Cụm 1 gồm Thị trấn Tân Phong và các xã: Quảng Hoà, Quảng Định, Quảng Trạch, Quảng Đức, Quảng Ninh.

Cụm 2 gồm các xã: Quảng Yên, Quảng Hợp, Quảng Văn, Quảng Ngọc, Quảng Nhân, Quảng Bình, Quảng Long, Quảng Lưu, Quảng Giao.

Cụm 3 gồm các xã: Quảng Hải, Tiên Trang, Quảng Lộc, Quảng Thạch, Quảng Nham, Quảng Trung, Quảng Chính, Quảng Khê, Quảng Trường, Quảng Thái, Quảng Phúc.

HUYỆN ĐỒNG SƠN (13 xã + 01 TT)

Cụm 1 gồm các xã: Đông Quang, Đông Phú, Đông Văn, Đông Nam.

Cụm 2 gồm: Thị trấn Rừng Thông và các xã Đông Minh, Đông Tiến, Đông Yên, Đông Thịnh.

Cụm 3 gồm các xã: Đông Thanh, Đông Khê, Đông Ninh, Đông Hoàng, Đông Hòa.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN THIẾT HÓA			HUYỆN YÊN ĐỊNH		
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
1	Xỉ măng							
	Xỉ măng Bim Sơn							
	- Xi măng bao PCB30 (Bim Sơn)	đ/kg	1.416	1.416	1.416	1.609	1.609	1.609
	- Xi măng bao PCB40 (Bim Sơn)	đ/kg	1.462	1.462	1.462	1.627	1.627	1.627
	- Xi măng bao PCB30 dân dụng (Bim Sơn)	đ/kg	-	-	-	1.409	1.409	1.409
	- Xi măng bao PCB40 dân dụng (Bim Sơn)	đ/kg	-	-	-	1.454	1.454	1.454
2	Gạch đất nung							
	Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuynel 2 lỗ)	đ/viên	-	-	-	Cty CP VLXD Hùng Cường: 850đ/viên		
	Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuynel đặc)	đ/viên	-	-	-	Cty CP VLXD Hùng Cường: 1.500đ/viên		
3	Gạch không nung							
	- Gạch đặc, KT: 220x105x60	đ/viên	-	-	-	Cty TNHH Lê Gia Thịnh: 780đ/viên;		
	- Gạch 2 lỗ, KT: 210x105x60	đ/viên	-	-	-	Cty TNHH Lê Gia Thịnh: 780đ/viên;		
4	Thép xây dựng							
	Thép Hòa Phát	đ/kg						
	- Thép Hòa Phát D6	đ/kg	13.784	13.784	13.784	-	-	-
	- Thép Hòa Phát D10	đ/kg	13.588	13.588	13.588	-	-	-
	- Thép Hòa Phát D14	đ/kg	13.497	13.497	13.497	-	-	-
	- Thép Hòa Phát D18	đ/kg	13.440	13.440	13.440	-	-	-
5	Gỗ ván cốp pha	đ/m ³	3.840.000	3.840.000	3.840.000	-	-	-

HUYỆN THIẾT HÓA (24 xã + 01 TT)

Cụm 1 gồm TT Thiết Hố và các xã: Thiết Vận, Thiết Lý, Thiết Viên, Thiết Trung, Thiết Nguyên, Thiết Phú, Thiết Phúc.

Cụm 2 gồm các xã: Tân Châu, Thiết Giao, Thiết Long, Thiết Duy, Thiết Công.

Cụm 3 gồm các xã: Thiết Toán, Thiết Chính, Minh Tâm, Thiết Hòa, Thiết Thành, Thiết Giang, Thiết Thịnh, Thiết Quang, Thiết Vũ, Thiết Tiến, Thiết Ngọc, Thiết Hợp.

HUYỆN YÊN ĐỊNH (24 xã + 02 TT)

Cụm 1 gồm TT Thống Nhất các xã: Yên Giang, Yên Thịnh, Yên Lạc, Định Tăng, Định Thành, Định Hòa.

Cụm 2 gồm TT Quán Lào và các xã: Định Tường, Yên Lâm, Yên Tâm, Yên Bái, Yên Hùng, Yên Ninh, Định Công, Định Tân, Định Bình, Định Hưng, Định Long, Yên Trung, Định Liên.

Cụm 3 gồm các xã: Quý Lộc, Yên Trường, Yên Thọ, Yên Phong, Định Hải, Yên Thái.

* Ghi chú: Giá gạch Cty CP VLXD Hùng Cường và Cty TNHH Lê Gia Thịnh nêu trên là giá tại bãi trên phương tiện bên mua. 

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN HẬU LỘC			HUYỆN NGA SON		
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
1	Xi măng							
	Xi măng Bim Son							
	- Xi măng bao PCB30 (Bim Son)	đ/kg	1.442	1.545	1.627	1.627	1.627	1.627
	- Xi măng bao PCB40 (Bim Son)	đ/kg	1.442	1.545	1.645	1.645	1.645	1.645
	- Xi măng bao PCB30 dân dụng (Bim Son)	đ/kg	1.390	1.390	1.390	1.418	1.418	1.418
	- Xi măng bao PCB40 dân dụng (Bim Son)	đ/kg	1.436	1.436	1.436	1.463	1.463	1.463
2	Gạch không nung	đ/viên						
	- Gạch đặc, KT: 220x105x60	đ/m ³	-	-	-	Cty TNHH Đại Phong: 818đ/viên		
3	Gỗ ván cốp pha		2.967.327	3.269.941	3.596.966	-	-	-
HUYỆN HẬU LỘC (22 xã + 01 TT) Cụm 1 gồm các xã: Triệu Lộc, Đại Lộc, Đồng Lộc, Thành Lộc. Cụm 2 gồm: TT huyện và các xã Thuần Lộc, Mỹ Lộc, Tiến Lộc, Lộc Sơn, Xuân Lộc, Hoa Lộc, Hoà Lộc, Phú Lộc, Quang Lộc, Liên Lộc. Cụm 3 gồm các xã: Phong Lộc, Tuy Lộc, Cầu Lộc, Minh Lộc, Hưng Lộc, Đa Lộc, Ngư Lộc, Hải Lộc.								
HUYỆN NGA SON (23 xã +01 TT) Cụm 1 gồm TT huyện và các xã: Nga Yên, Nga Văn, Nga Hải, Nga Trường, Nga Trung, Nga Giáp. Cụm 2 gồm các xã: Nga Vĩnh, Ba Đình, Nga An, Nga Thiện, Nga Thành, Nga Phú, Nga Điền, Nga Liên, Nga Thanh. Cụm 3 gồm các xã: Nga Phương, Nga Bạch, Nga Thủy, Nga Tân, Nga Tiến, Nga Thái, Nga Thảng, Nga Thạch. * Ghi chú: Giá gạch Cty TNHH Đại Phong nêu trên là giá tại bãi trên phương tiện bên mua. <i>Yuk</i>								

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN TRIỆU SON					HUYỆN THỌ XUÂN			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 5	Bình Sơn	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
1	Xi măng										
1.1	Xi măng Bim Sơn										
	- Xi măng bao PCB30 (Bim Sơn)	đ/kg	1.590	1.590	1.590	1.590	1.590	1.590	1.609	1.609	1.609
	- Xi măng bao PCB40 (Bim Sơn)	đ/kg	1.609	1.609	1.609	1.609	1.609	1.609	1.627	1.627	1.627
	- Xi măng bao PCB30 dân dụng (Bim Sơn)	đ/kg	1.436	1.436	1.436	1.436	1.436	1.436	1.427	1.427	1.427
	- Xi măng bao PCB40 dân dụng (Bim Sơn)	đ/kg	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.472	1.472	1.472
2	Gạch đất nung										
	- Gạch chi (60x105x220)mm (tuy nel 2 lỗ)	đ/viên	Công ty TNHH MTV Long Sơn gạch 2 lỗ A1: 900đ/viên						-	-	-
3	Gạch không nung										
	- Gạch đặc, KT: 220x105x60	đ/viên	Tổng Cty CP đầu tư Hà Thành: 714đ/viên						1.100	1.100	1.100
	- Gạch 2 lỗ, KT: 210x105x60	đ/viên	Tổng Cty CP đầu tư Hà Thành: 1.020đ/viên						1.000	1.000	1.000
4	Thép xây dựng										
	- Thép Hòa Phát D10	đ/kg	13.186	13.186	13.186	13.186	13.186	13.186	-	-	-
	- Thép Hòa Phát D12	đ/kg	14.411	14.411	14.411	14.411	14.411	14.411	-	-	-
	- Thép Hòa Phát D14	đ/kg	14.498	14.498	14.498	14.498	14.498	14.498	-	-	-
	- Thép Hòa Phát D16-20	đ/kg	14.379	14.379	14.379	14.379	14.379	14.379	-	-	-
5	Gỗ ván cốp pha	đ/m3	3.636.364	3.636.364	3.636.364	3.636.364	3.636.364	3.636.364	-	-	-

HUYỆN TRIỆU SON (32 xã + 02 TT)

Cụm 1 gồm TT Triệu Sơn và các xã: Dân Lực, Minh Sơn, An Nông, Bình Sơn, Dân Quyền, Hợp Thắng, Dân Lý, Thọ Thế. Cụm 2 gồm TT Nưa các xã: Thọ Phú, Thọ Dân, Xuân Lộc, Xuân Thịnh, Thọ Vực, Xuân Thọ, Thọ Ngọc, Thọ Tân, Nông Trường, Thọ Cường, Tiến Nông, Khuyến Nông, Hợp Thành, Thái Hòa, Văn Sơn. Cụm 3 gồm các xã: Hợp Lý, Hợp Tiến, Triệu Thành. Cụm 4 gồm các xã: Thọ Sơn, Thọ Tiến, Thọ Bình. Cụm 5 gồm các xã: Đồng Tiến, Đồng Thắng, Đồng Lợi.

HUYỆN THỌ XUÂN (27 xã + 03 TT)

Cụm 1 gồm TT Thọ Xuân và các xã: Thọ Hải, Xuân Hòa, Xuân Trường, Tây Hồ, Bắc Lương, Xuân Giang, Xuân Sinh, Nam Giang, Thọ Lộc, Xuân Phong, Xuân Hồng.
Cụm 2 gồm các xã: Xuân Lai, Thuận Minh, Thọ Lập, Xuân Tín, Quảng Phú, Phú Xuân, Xuân Lập, Xuân Minh, Trường Xuân.
Cụm 3 gồm TT Lam Sơn, TT Sao Vàng và các xã: Xuân Hưng, Xuân Phú, Xuân Bái, Thọ Xương, Thọ Lâm, Thọ Diên, Xuân Thiên.

* Ghi chú: Giá gạch Công ty TNHH MTV Long Sơn và Tổng Cty CP đầu tư Hà Thành nêu trên là giá tại bãi trên phương tiện bên mua.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN HOÀNG HÓA				HUYỆN HÀ TRUNG			THỊ XÃ BỈM SƠN
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	
1	Xi măng									
	Xi măng Bim Sơn									
	- Xi măng bao PCB30 (Bim Sơn)	đ/kg	1.600	1.600	1.600	1.600	1.627	1.627	1.627	1.572
	- Xi măng bao PCB40 (Bim Sơn)	đ/kg	1.618	1.618	1.618	1.618	1.645	1.645	1.645	1.590
	- Xi măng bao PCB30 dân dụng (Bim Sơn)	đ/kg	1.390	1.390	1.390	1.390	1.409	1.407	1.407	1.390
	- Xi măng bao PCB40 dân dụng (Bim Sơn)	đ/kg	1.436	1.436	1.436	1.436	1.454	1.453	1.453	1.436
2	Gạch đất nung									
	- Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuyne1 2 lỗ)	đ/viên	1.000	1.021	1.036	1.050	-	-	-	-
	- Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuyne1 đặc)	đ/viên	1.350	1.378	1.398	1.418	-	-	-	-
3	Gạch không nung									
	- Gạch đặc, KT: 220x105x60	đ/viên	900	919	932	945	-	-	-	800
	- Gạch 2 lỗ, KT: 210x105x60	đ/viên	1.100	1.123	1.139	1.155	-	-	-	-
4	Thép xây dựng									
	Thép Thái Nguyên									
	- Thép cuộn CT3, CB240-T 66 - 68 cuộn	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	14.100
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 68	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	14.100
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 610 cuộn	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	14.100
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 612 - L=11,7m	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	14.100
	- Thép vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V 614-22 - L=11,7m	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	14.100
5	Gỗ ván cốp pha	đ/m ³	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	-	-	-	-
6	Tấm lợp kim loại (tôn)	đ/m ²	105.000	105.000	105.000	105.000	-	-	-	-
	Tôn sóng vuông mạ màu SSC Việt Nhật D = 0,4mm									
HUYỆN HOÀNG HÓA (36 xã + 01 TT) Cụm 1 gồm các xã: Hoàng Giang, Hoàng Xuân, Hoàng Phương, Hoàng Phú, Hoàng Quý, Hoàng Kim, Hoàng Trung, Hoàng Trinh, Hoàng Sơn, Hoàng Xuyên, Hoàng Cát, Hoàng Quý, Hoàng Hợp. Cụm 2 gồm thị trấn Bút Sơn và các xã: Hoàng Đức, Hoàng Đình, Hoàng Thái, Hoàng Đạo, Hoàng Thắng. Cụm 3 gồm các xã: Hoàng Trạch, Hoàng Tân, Hoàng Châu, Hoàng Phong, Hoàng Thành, Hoàng Lưu, Hoàng Lộc, Hoàng Hà, Hoàng Đạt. Cụm 4 gồm các xã: Hoàng Yên, Hoàng Ngọc, Hoàng Hải, Hoàng Trường, Hoàng Tiến, Hoàng Phú, Hoàng Thanh, Hoàng Đông.										
HUYỆN HÀ TRUNG (19 xã +01 TT) Cụm 1 gồm TT Hà Trung và các xã: Hà Ngọc, Yên Sơn, Hà Bình, Yên Dương. Cụm 2 gồm các xã: Hà Đông, Hà Sơn, Hà Lĩnh, Hà Tân, Hà Tiến, Hà Bắc, Hà Long, Hà Giang. Cụm 3 gồm các xã: Hà Hải, Lĩnh Toại, Hà Thái, Hà Lai, Hà Châu, Hoạt Giang, Hà Vĩnh.										

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN VINH LỘC				HUYỆN CẨM THUY			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4
1	Xi măng									
	Xi măng Bim Son									
	- Xi măng bao PCB30 (Bim Son)	đ/kg	1.600	1.600	1.600	1.600	1.636	1.636	1.636	1.636
	- Xi măng bao PCB40 (Bim Son)	đ/kg	1.645	1.645	1.645	1.645	1.654	1.654	1.654	1.654
	- Xi măng bao PCB30 dân dụng (Bim Son)	đ/kg	1.407	1.407	1.407	1.407	1.418	1.418	1.418	1.418
	- Xi măng bao PCB40 dân dụng (Bim Son)	đ/kg	1.454	1.454	1.454	1.454	1.463	1.463	1.463	1.463
2	Gạch không nung									
	- Gạch đặc, KT: 220x105x60	đ/viên	1.203	1.203	1.203	1.203	Cty TNHH TM&VT Việt Đông: 900đ/viên			
	- Gạch 2 lỗ, KT: 210x105x60	đ/viên	1.100	1.100	1.100	1.100	-	-	-	-
	- Gạch 2 lỗ đứng, KT: 220x105x110	đ/viên	1.388	1.388	1.388	1.388	-	-	-	-
HUYỆN VINH LỘC (12 xã + 01 TT) Cụm 1 gồm Thị trấn huyện và các xã: Ninh Khang, Vinh Hoà, Vinh Phúc(1/2 phía Hữu sông Bưởi) Cụm 2 gồm các xã: Vinh Quang, Vinh Long, Vinh Yên, Vinh Tiến. Cụm 3 gồm các xã: Vinh Hưng và 1/2 xã Vinh Phúc (phía tả sông Bưởi thôn Tân Phúc và thôn Văn Hạnh) Cụm 4 gồm các xã: Vinh Hùng, Minh Tân, Vinh Thịnh, Vinh An.										
HUYỆN CẨM THUY (16 xã + 01 TT) Cụm 1 gồm TT Phong Sơn và Cẩm Bình, Cẩm Tú. Cụm 2 gồm các xã: Cẩm Thành, Cẩm Thạch, Cẩm Châu, Cẩm Giang, Cẩm Ngọc. Cụm 3 gồm các xã: Cẩm Tân, Cẩm Vân, Cẩm Yên, Cẩm Phú, Cẩm Tâm, Cẩm Long, Cẩm Quý, Cẩm Liên. Cụm 4: xã Cẩm Lương.										

* Ghi chú: Giá gạch Cty TNHH TM&VT Việt Đông nêu trên là giá tại xưởng sản xuất.



TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)		ĐƠN VỊ	HUYỆN NÔNG CÔNG				THỊ XÃ NGHỊ SƠN						
TT			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 5	Cụm 6	Cụm 7
1	Xỉ măng												
1.1	Xỉ măng Bim Sơn												
	- Xi măng bao PCB30 (Bim Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	1.581	1.581	1.581	1.581	1.581	1.581	1.581
	- Xi măng bao PCB40 (Bim Sơn)	đ/kg	-	-	-	-	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
	- Xi măng bao PCB30 dân dụng (Bim Sơn)	đ/kg	1.282	1.227	1.288	1.300	1.454	1.454	1.454	1.454	1.454	1.454	1.454
	- Xi măng bao PCB40 dân dụng (Bim Sơn)	đ/kg	1.305	1.250	1.311	1.323	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
1.2	Xỉ măng Nghi Sơn												
	- Xi măng Nghi Sơn PCB40	đ/kg	-	-	-	-	1.490	1.490	1.490	1.490	1.490	1.490	1.490
1.3	Xỉ măng Long Sơn												
	- Xi măng Long Sơn PCB30	đ/kg	1.450	1.450	1.450	1.450							
	- Xi măng Long Sơn PCB40	đ/kg	1.510	1.510	1.510	1.510	-	-	-	-	-	-	-
2	Thép xây dựng												
2.1	Thép Nghi Sơn												
	- Thép VAS Nghi Sơn D10, thép thanh vằn (Gr40)	đ/kg	-	-	-	-	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450
	- Thép VAS Nghi Sơn D12, thép thanh vằn (CB300V)	đ/kg	-	-	-	-	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
	- Thép VAS Nghi Sơn D14 thép thanh vằn (CB300V/Gr40)	đ/kg	-	-	-	-	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
	- Thép Nghi Sơn D14-D32, thép thanh vằn (CB300V/Gr40)	đ/kg	-	-	-	-	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650
	- Thép VAS Nghi Sơn D10, thép thanh vằn (CB400V/CB500)	đ/kg	-	-	-	-	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
	- Thép VAS Nghi Sơn D12, thép thanh vằn (CB400V/CB500)	đ/kg	-	-	-	-	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
	- Thép VAS Nghi Sơn D14-32, thép thanh vằn (CB400V/CB500)	đ/kg	-	-	-	-	14.750	14.750	14.750	14.750	14.750	14.750	14.750
2.2	Thép Hòa Phát												
	- Thép Hòa Phát D6	đ/kg	13.471	13.450	13.472	13.480	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép Hòa Phát D10	đ/kg	13.471	13.450	13.472	13.480	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép Hòa Phát D12	đ/kg	13.471	13.450	13.472	13.480	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép Hòa Phát D14-20	đ/kg	13.471	13.450	13.472	13.480	-	-	-	-	-	-	-
3	Gỗ ván cốp pha	đ/m ³	-	-	-	-	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
4	Tấm lợp kim loại (tôn)												
	- Tôn Việt Nhật 0,35 mm	đ/m2	97.000	97.000	97.000	97.000	-	-	-	-	-	-	-
	- Tôn Việt Nhật 0,40 mm	đ/m2	107.000	107.000	107.000	107.000	-	-	-	-	-	-	-
	- Tôn Hòa Sen 0,35 mm	đ/m2	82.000	82.000	82.000	82.000	-	-	-	-	-	-	-
	- Tôn Hòa Sen 0,4mm	đ/m2	92.000	92.000	92.000	92.000	-	-	-	-	-	-	-

HUYỆN NÔNG CÔNG (28 xã +01 TT):

Cụm 1 gồm các xã: Trưng Chính, Trưng Thành, Tân Phúc, Tân Thọ, Tân Khang, Hoàng Sơn, Hoàng Giang, Tế Thắng, Tế Nông;
Cụm 2 gồm TT huyện và các xã: Tế Lợi, Minh Nghĩa, Minh Khôi, Vạn Thuận, Vạn Hoà, Vạn Thắng, Thăng Long;

Cụm 3 gồm các xã: Trường Sơn, Trường Giang, Trường Trung, Trường Minh, Thăng Bình, Tượng Văn, Tượng Lĩnh, Tượng Sơn;

Cụm 4 gồm các xã: Thăng Thọ, Công Liêm, Công Chính, Yên Mỹ;

THỊ XÃ NGHỊ SƠN (16 phường + 15 xã):

Cụm 1 gồm 01 xã và 07 phường: P. Hải Hòa, X. Hải Nhân, P. Nguyễn Bình (bao gồm cả TĐC Hải Yên), P. Bình Minh, P. Hải Thành, P. Ninh Hải, P. Xuân Lâm, P. Trúc Lâm; Cụm 2 gồm 02 xã và 05 phường: P. Hải Lĩnh, X. Định Hải, P. Tân Dân, P. Hải An, P. Hải Ninh, P. Hải Châu, X. Ngọc Lĩnh; Cụm 3 gồm 4 xã: X. Các Sơn, X. Anh Sơn, X. Thanh Sơn, X. Thanh Thủy; Cụm 4 gồm X. Trường Lâm, P. Mai Lâm, X. Tùng Lâm, X. Tân Trường, X. Phú Sơn; Cụm 5 gồm X. Phú Lâm, X. Tân Trường, X. Phú Sơn; Cụm 6 gồm P. Tĩnh Hải, P. Hải Bình, X. Hải Yên; Cụm 7 gồm P. Hải Thượng, X. Hải Hà, X. Nghi Sơn.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NHƯ THANH				HUYỆN NHƯ XUÂN			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4
1	Xi măng									
1.1	Xi măng Bim Sơn									
	- Xi măng bao PCB30 (Bim Sơn)	đ/kg	1.355	1.420	1.445	1.475	1.672	1.672	1.672	1.672
	- Xi măng bao PCB40 (Bim Sơn)	đ/kg	1.524	1.589	1.614	1.644	1.690	1.690	1.690	1.690
	- Xi măng bao PCB30 dân dụng (Bim Sơn)	đ/kg	1.463	1.463	1.463	1.463	1.472	1.472	1.472	1.472
	- Xi măng bao PCB40 dân dụng (Bim Sơn)	đ/kg	1.509	1.509	1.509	1.509	1.518	1.518	1.518	1.518
1.2	Xi măng Duyên Hà									
	- Xi măng bao PCB40	đ/kg	1.219	1.284	1.309	1.339	-	-	-	-
2	Gạch đất nung									
	- Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuynel 2 lỗ)	đ/viên					1.050	1.080	1.110	1.130
	- Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuynel đặc)	đ/viên	-	-	-	-	1.400	1.430	1.460	1.490
3	Gạch không nung									
	- Gạch đặc, KT: 220x105x60	đ/viên	1.150	1.180	1.210	1.230	1.000	1.030	1.060	1.090
	- Gạch 2 lỗ, KT: 210x105x60	đ/viên	1.200	1.230	1.260	1.290	-	-	-	-
4	Thép xây dựng									
	Thép Hòa Phát									
	- Thép vằn $\phi \leq 10$	đ/kg	14.062	14.062	14.062	14.062	-	-	-	-
	- Thép vằn $\phi 12 - \phi 18$	đ/kg	14.032	14.032	14.032	14.032	-	-	-	-
	- Thép vằn $> \phi 18$	đ/kg	14.464	14.464	14.464	14.464	-	-	-	-
	- Gạch lát CERAMIC KT 400*400	đ/m ²	-	-	-	-	70.000	70.500	71.000	71.500
	- Gạch lát CERAMIC KT 600*600	đ/m ²	-	-	-	-	100.000	100.500	101.000	101.500
5	Tấm lợp kim loại (tôn)									
	- Tôn Việt Nhật (11 sóng) dày 0,4 ly	đ/m ²	120.000	120.500	121.000	121.500	-	-	-	-
	- Tôn Đông Á (11 sóng) dày 0,4 ly	đ/m ²	-	-	-	-	75.000	75.500	76.000	76.500

HUYỆN NHƯ THANH (13 xã + 01 TT)

Cụm 1 gồm TT Bền Sung và các xã: Hải Long, Xuân Khang, Phú Nhuận, Yên Thọ.

Cụm 2 gồm các xã: Cán Khê, Xuân Du, Xuân Phúc, Mậu Lâm, Yên Lạc.

Cụm 3 gồm các xã: Thanh Kỳ, Thanh Tân, Phương Nghi.

Cụm 4 gồm xã: Xuân Thái.

HUYỆN NHƯ XUÂN (15 xã + 01 TT):

Cụm 1: Thị trấn Yên Cát, xã Bãi Trành

Cụm 2 gồm: xã Xuân Bình, xã Xuân Hòa, xã Thượng Ninh, xã Hóa Quý;

Cụm 3 gồm: xã Cát Tân, xã Cát Văn, xã Tân Bình, xã Bình Lương;

Cụm 4 gồm: xã Thanh Sơn, xã Thanh Quân, xã Thanh Hòa, xã Thanh Lâm, xã Thanh Phong, xã Thanh Lâm.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NGỌC LẠC				HUYỆN LANG CHÁNH			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4
1	Xi măng									
1.1	Xi măng Bim Sơn									
	- Xi măng bao PCB30 (Bim Sơn)	đ/kg	1.627	1.627	1.627	1.627	1.672	1.672	1.672	1.672
	- Xi măng bao PCB40 (Bim Sơn)	đ/kg	1.645	1.645	1.645	1.645	1.690	1.690	1.690	1.690
	- Xi măng bao PCB30 dân dụng (Bim Sơn)	đ/kg	1.445	1.445	1.445	1.445	1.509	1.509	1.509	1.509
	- Xi măng bao PCB40 dân dụng (Bim Sơn)	đ/kg	1.490	1.490	1.490	1.490	1.554	1.554	1.554	1.554
1.2	Xi măng Visai									
	- Xi măng bao PCB40	đ/kg	1.460	1.470	1.480	1.490	-	-	-	-
2	Gạch đất nung									
	- Gạch chi (60x105x220)mm (tuynel 2 lỗ)	đ/viên	1.150	1.110	1.120	1.130	1.200	1.210	1.220	1.230
	- Gạch chi (60x105x220)mm (tuynel đặc)	đ/viên	1.200	1.210	1.220	1.230	1.200	1.210	1.220	1.230
3	Gạch không nung									
	- Gạch đặc, KT: 220x105x60	đ/viên	1.400	1.410	1.420	1.430	-	-	-	-
4	Gỗ ván cốp pha	đ/m ³	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
5	Gạch ốp, lát									
	Gạch men VICENZA Thanh Hóa	đ/m ²	125.000	127.000	135.000	129.000	80.000	85.000	90.000	95.000
	- Gạch Ceramic KT (500 x 500)mm		-	-	-	-	130.000	140.000	150.000	160.000
	- Gạch Ceramic KT (600 x 600)mm	đ/m ²	205.000	207.000	205.000	211.000	-	-	-	-
	- Gạch Granit, bán sứ KT (600 x 600)mm	đ/m ²	145.000	147.000	149.000	150.000	120.000	130.000	140.000	150.000
	- Gạch ốp tường KT 300 x 600									
6	Tấm lợp kim loại (tôn)									
	- Tôn Việt Nhật, 11 sóng dày 0,40mm	đ/m2	106.520	106.620	106.720	106.820	-	-	-	-

HUYỆN NGỌC LẠC (20 XÃ +01 TT)

- Cụm 1: gồm TT huyện và các xã: Kiên Thọ, Minh Sơn, Minh Tiến, Lam Sơn, thị trấn Ngọc Lạc, Quang Trung, Thủy Sơn.
 Cụm 2: gồm các xã: Phúc Thịnh, Đồng Thịnh, Ngọc Trung, Ngọc Liên, Ngọc Sơn, Mỹ Tân.
 Cụm 3: gồm các xã: Nguyệt Án, Lộc Thịnh, Cao Thịnh, Cao Ngọc, Thạch Lập (Không bao gồm địa phận xã nằm bờ hữu sông Âm).
 Cụm 4: Gồm các xã: Văn Am, Phùng Minh, Phùng Giáo.

HUYỆN LANG CHÁNH (09 XÃ + 01 TT)

- Cụm 1 gồm TT Lang Chánh và các xã: Đồng Lương.
 Cụm 2 gồm các xã: Trí Nang, Giao An, Tân Phúc.
 Cụm 3 gồm các xã: Yên Thắng, Tam Văn, Giao Thiện.
 Cụm 4 gồm xã: Lâm Phú, Yên Khương. *nh*

TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)		ĐƠN VỊ	HUYỆN THƯỜNG XUÂN							
TT			Cụm 1	Xã Luện Thành	Xã Tân Thành	Xã Xuân Thắng	Xã Vạn Xuân	Xã Xuân Lệ	Xã Xuân Chinh	
1	Xi măng									
	Xi măng Bim Sơn									
	- Xi măng bao PCB30 (Bim Sơn)	đ/kg	1.627	1.627	1.627	1.627	1.627	1.627	1.627	
	- Xi măng bao PCB40 (Bim Sơn)	đ/kg	1.645	1.645	1.645	1.645	1.645	1.645	1.645	
	- Xi măng bao PCB30 dân dụng (Bim Sơn)	đ/kg	1.445	1.445	1.445	1.445	1.445	1.445	1.445	
	- Xi măng bao PCB40 dân dụng (Bim Sơn)	đ/kg	1.491	1.491	1.491	1.491	1.491	1.491	1.491	
2	Gạch không nung		-	-	-	-	-	-	-	
	- Gạch đặc, KT: 220x105x60	đ/viên	1.100	-	-	-	-	-	-	
	- Gạch 2 lỗ, KT: 210x105x60	đ/viên	1.100	-	-	-	-	-	-	
	- Gạch 2 lỗ đứng, KT: 220x105x100	đ/viên	1.400	-	-	-	-	-	-	
	- Gạch 2 lỗ ngang, KT: 250x150x100	đ/viên	-	-	-	-	-	-	-	
	- Gạch lát Tezaro 250x250x50	đ/m2	81.818							
	- Gạch lát Tezaro 300x300x30	đ/m2	70.000							
	- Gạch lát Tezaro 400x400x30	đ/m2	63.636							
HUYỆN THƯỜNG XUÂN (15 xã + 01 TT) - Cụm 1 gồm các xã: Thị trấn, Ngọc Phụng, Xuân Dương, Thọ Thanh.										

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN THUỖNG XUÂN					
			Xã Xuân Cao	Xã Yên Nhân	Xã Xuân Lộc	Xã Bát Mọt	Xã Lương Sơn	Xã Luân Khê
1	Xi măng							
	Xi măng Bim Sơn							
	- Xi măng bao PCB30 (Bim Sơn)	đ/kg	1.627	1.627	1.627	1.627	1.627	1.627
	- Xi măng bao PCB40 (Bim Sơn)	đ/kg	1.645	1.645	1.645	1.645	1.645	1.645
	- Xi măng bao PCB30 dân dụng (Bim Sơn)	đ/kg	1.445	1.445	1.445	1.445	1.445	1.445
	- Xi măng bao PCB40 dân dụng (Bim Sơn)	đ/kg	1.491	1.491	1.491	1.491	1.491	1.491
HUYỆN THUỖNG XUÂN (15 xã + 01 TT)								
- Cụm 1 gồm các xã: Thị trấn, Ngọc Phụng, Xuân Dương, Thọ Thanh. <i>nh</i>								

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN BÁ THƯỚC							
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 5	Cụm 6	Cụm 7	Cụm 8
1	Xi măng									
1.1	Xi măng Bim Sơn									
	- Xi măng bao PCB30 (Bim Sơn)	đ/kg	1.672	1.672	1.672	1.672	1.672	1.672	1.672	1.672
	- Xi măng bao PCB40 (Bim Sơn)	đ/kg	1.690	1.690	1.690	1.690	1.690	1.690	1.690	1.690
	- Xi măng bao PCB30 dân dụng (Bim Sơn)	đ/kg	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509
	- Xi măng bao PCB40 dân dụng (Bim Sơn)	đ/kg	1.554	1.554	1.554	1.554	1.554	1.554	1.554	1.554
1.2	Xi măng Long Sơn									
	- Xi măng bao Long Sơn Hà Trung PCB40	đ/kg	1.395	1.367	1.423	1.435	1.388	1.466	1.453	1.388
	- Xi măng bao Long Sơn PCB40	đ/kg	1.525	1.497	1.553	1.565	1.518	1.596	1.583	1.518
2	Thép xây dựng									
2.1	Thép Việt Mỹ									
	- Thép D10	đ/kg	13.183	13.169	13.196	13.201	13.180	13.216	13.210	13.179
	- Thép D12-D18	đ/kg	14.263	14.249	14.276	14.281	14.260	14.296	14.290	14.259
2.2	Thép Việt Đức									
	- Thép D10	đ/kg	13.183	13.169	13.196	13.201	13.180	13.216	13.210	13.179
	- Thép D12-D18	đ/kg	14.593	14.579	14.606	14.611	14.590	14.626	14.620	14.589

HUYỆN BÁ THƯỚC (20 xã + 01 TT)

Cụm 1 gồm TT Cảnh Nang và các xã: Ái Thượng; Ban Công; Cụm 2 gồm các xã: Điền Lư, Điền Trung và Điền Quang; Cụm 3 gồm các xã: Thiết Ống, Thiết Ké.

Cụm 4 gồm các xã: Kỳ Tân và Văn Nhơ; Cụm 5 gồm các xã: Điền Hạ, Điền Thượng; Cụm 6 gồm các xã: Lũng Cao và Thanh Sơn; Cụm 7 gồm các xã: Lũng Niên, Cổ Lũng, Thành Lâm và Hạ Trung; Cụm 8 gồm các xã: Lương Nội, Lương Ngoại, Lương Trung.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN THẠCH THÀNH					HUYỆN QUAN HÓA				
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 5	
1	Xi măng Bim Sơn											
1.1	Xi măng bao PCB30 (Bim Sơn)	đ/kg	1.627	1.627	1.627	1.627	1.655	1.691	1.691	1.691	1.691	1.691
	- Xi măng bao PCB40 (Bim Sơn)	đ/kg	1.645	1.645	1.645	1.645	1.654	1.709	1.709	1.709	1.709	1.709
	- Xi măng bao PCB30 dân dụng (Bim Sơn)	đ/kg	1.390	1.390	1.390	1.390	1.536	1.536	1.536	1.536	1.536	1.536
	- Xi măng bao PCB40 dân dụng (Bim Sơn)	đ/kg	1.454	1.454	1.454	1.454	1.581	1.581	1.581	1.581	1.581	1.581
1.2	Xi măng Visai	đ/kg	-	-	-	-	1.518	1.538	1.558	1.578	1.578	1.578
	- Xi măng bao Pomihova	đ/kg					-	-	-	-	-	-
1.3	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.300	1.353	1.353	1.353	-	-	-	-	-	-
	- Xi măng bao PCB40	đ/kg	1.350	1.403	1.403	1.403	-	-	-	-	-	-
2	Gạch đất nung	đ/viên										
	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	-	-	-	-	1.260	1.360	1.460	1.570	1.570	1.570
	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	-	-	-	-	1.700	1.800	1.900	2.050	2.050	2.050
3	Gạch không nung	đ/viên										
	- Gạch lỗ KT 60x10,5x22 cm	đ/viên					1.045	1.055	1.255	1.355	1.365	1.365
	- Gạch đặc KT 60x10,5x22 cm	đ/viên					935	1.035	1.235	1.335	1.345	1.345
4	Thép xây dựng											
4.1	Thép Hòa Phát	đ/kg	13.234	13.234	13.234	13.234	-	-	-	-	-	-
	- Thép vằn D10	đ/kg	14.597	14.597	14.597	14.597	-	-	-	-	-	-
	- Thép vằn D12	đ/kg	14.728	14.728	14.728	14.728	-	-	-	-	-	-
	- Thép vằn D14	đ/kg	14.362	14.362	14.362	14.362	-	-	-	-	-	-
	- Thép vằn D16	đ/kg	14.658	14.658	14.658	14.658	-	-	-	-	-	-
	- Thép vằn D18	đ/kg	14.741	14.741	14.741	14.741	-	-	-	-	-	-
	- Thép vằn D20	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Gỗ ván cốp pha	đ/m ³					4.500.000	4.000.000	4.000.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000

HUYỆN THẠCH THÀNH (23 xã + 02 TT)

Cụm 1 gồm T.Trần Kim Tân và các xã: Thành Hưng, Thành Thọ, Thành An, Ngọc Trạo, Thành Long, Thành Tiến, Thành Tiến, Thành Trục, Thạch Sơn, Thạch Bình, Thạch Định, Thạch Đồng, Thạch long. Cụm 2 gồm T.Trần Văn Du và các xã: Thành Tân, Thành Công, Thành Minh, Thành Tâm. Cụm 3 gồm các xã: Thạch Cẩm, Thạch Quảng. Cụm 4 gồm các xã: Thành Vinh, Thành Mỹ, Thạch Lâm, Thạch Yên, Thạch Tượng.

HUYỆN QUAN HÓA (14 xã + 01 TT)

Cụm 1 gồm TT Hồi Xuân, Phú Nghiêm; Cụm 2: Nam Xuân, Nam Tiến, Nam Động, Phú Xuân, Phú Lệ, Phú Sơn; Cụm 3 gồm các xã: Thiên Phú, Phú Thanh; Cụm 4 gồm các xã: Thành Sơn, Trung Thành, Trung Sơn; Cụm 5 gồm các xã: Hiền Chung, Hiền Kiệt.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN QUAN SON				HUYỆN MƯỜNG LÁT					
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Xã Quang Chiểu	Mường Chanh	Xã Mường Lý	Xã Pù Nhi
1	Xi măng											
	Xi măng Bim Son											
	- Xi măng bao PCB30 (Bim Son)	đ/kg	1.763	1.763	1.763	1.763	1.945	1.945	1.945	1.945	1.945	1.945
	- Xi măng bao PCB40 (Bim Son)	đ/kg	1.781	1.781	1.781	1.781	1.963	1.963	1.963	1.963	1.963	1.963
	- Xi măng bao PCB30 dân dụng (Bim Son)	đ/kg	1.563	1.563	1.563	1.563	1.754	1.754	1.754	1.754	1.754	1.754
	- Xi măng bao PCB40 dân dụng (Bim Son)	đ/kg	1.609	1.609	1.609	1.609	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
2	Gạch không nung											
	Gạch bê tông rỗng KT 60x105x210	đ/viên	-	-	-	-			Cty CP ĐT Chung Nguyên: 1.200đ/viên			
	Gạch bê tông đặc KT 60x105x220	đ/viên	-	-	-	-			Cty CP ĐT Chung Nguyên: 1.300đồng/viên			

HUYỆN QUAN SON (11 xã + 01 TT)

Cụm 1 gồm các xã: Trung Xuân, Trung Hà, Trung Tiến, Trung Thượng; Cụm 2 gồm: TT Sơn Lư các xã Sơn Hà, Tam Lư; Cụm 3 gồm các xã: Tam Thanh, Sơn Điện, Mường Mìn; Cụm 4 gồm các xã: Sơn Thủy, Na Mèo.

HUYỆN MUỜNG LÁT (07 xã + 01 TT)

Cụm 1: gồm thị trấn Mường Lát và xã: Tam Chung.

Cụm 2: gồm xã Trung Lý, Nhi Sơn.

* Ghi chú: Giá gạch Cty CPĐT Chung Nguyên nêu trên là giá tại xưởng sản xuất

PHỤ LỤC 4:

BẢNG THÔNG TIN GIÁ ĐÁ XÂY DỰNG TẠI MỎ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ IV/2023
(Kèm theo Công văn số 529 /SXD-KTXD ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Sở Xây dựng Thanh Hóa)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ mỏ	ĐVT	Giá chưa VAT (đồng/m ³)							
				Đá mặt <0,5m	Đá 0,5cm	Đá 1x2	Đá 2x4	Đá 4x6	Đá học	CPĐD L1	CPĐD L2
	HUYỆN YÊN ĐỊNH										
1	Công ty TNHH Xuân Trường	xã Yên Lâm, huyện Yên Định	đ/m ³	72.727	95.455	131.818	136.364	109.091	72.727	109.091	81.818
2	Công ty TNHH Phúc Đạt	xã Yên Lâm, huyện Yên Định	đ/m ³							109.091	
3	Công ty TNHH VLXD đá Minh Thành	xã Yên Lâm, huyện Yên Định	đ/m ³			140.000			95.455		81.818
4	Công ty TNHH TM TH Bình Minh	xã Yên Lâm, huyện Yên Định	đ/m ³	80.000		145.000			77.000		70.000
5	Công ty XLĐ và XD TL Thăng Bình	xã Yên Lâm, huyện Yên Định	đ/m ³			150.000		130.000			
6	Công ty TNHH Xăng dầu Thanh Túy	xã Yên Lâm, huyện Yên Định	đ/m ³	95.000	110.000	145.000	110.000	125.000	77.000		
7	Công ty TNHH SX kinh doanh VLXD Hoàng Tú	xã Yên Lâm, huyện Yên Định	đ/m ³	70.000		135.000					
8	Công ty TNHH XD TM & SX Hoàng Minh	xã Yên Lâm, huyện Yên Định	đ/m ³	78.182	109.091	131.818		122.727		100.000	78.182
9	Công ty TNHH XD TM Lộc Phúc	xã Yên Lâm, huyện Yên Định	đ/m ³			140.000					70.000
10	Công ty TNHH Kiên Ngọc Thành	xã Yên Lâm, huyện Yên Định	đ/m ³			150.000		125.000			
11	Công ty TNHH Minh Thức	xã Yên Lâm, huyện Yên Định	đ/m ³			135.000		100.000			80.000
	HUYỆN NGỌC LẶC										
1	Công ty TNHH Hoàng Quân	xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	đ/m ³	95.000	150.000	150.000	150.000	150.000	90.000	130.000	95.000

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ mô	ĐVT	Giá chưa VAT (đồng/m ³)								CPĐD L1	CPĐD L2
				Đá mặt <0.5m	Đá 0,5cm	Đá 1x2	Đá 2x4	Đá 4x6	Đá học				
2	Công ty TNHH Trường Long	xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	đ/m ³	72.727	77.273	109.091	109.091		72.727	81.818			
3	Tổng Công ty ĐTXD Minh Tuấn	xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	đ/m ³	90.000	90.000	150.000	150.000	150.000	100.000	100.000			-
4	Công ty TNHH Thanh Nghệ	xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	đ/m ³	72.727	145.455	145.455	145.455	127.273	72.727	118.182			81.818
5	Công ty CP ĐTXD&TM Minh Hương	xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	đ/m ³							110.000			99.000
6	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Khánh Thành	xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	đ/m ³	90.000	90.000	150.000	150.000	150.000	80.000	90.000			
7	Công ty CP Thống Nhất STC	xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	đ/m ³	90.000	150.000	150.000	150.000	140.000	100.000	90.000			90.000
8	Công ty TNHH Khai thác đá Liên Việt	xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	đ/m ³	95.000	150.000	150.000	150.000	150.000	90.000	110.000			95.000
	HUYỆN CẨM THỦY												
1	Công ty TNHH Hiền Hưng	xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy	đ/m ³			145.455	145.455	122.727	109.091	109.091			-
2	Công ty TNHH Hoàng Nhân	xã Cẩm Quý, Cẩm Thủy	đ/m ³	100.000		150.000		140.000	100.000	100.000			80.000
3	Hợp tác xã Nam Thành	xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	đ/m ³			140.000		130.000	100.000	90.000			80.000
4	Công ty TNHH Tân Hồng Phúc	xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	đ/m ³	100.000		150.000		150.000					
	THỊ XÃ NGHI SƠN												
1	Công ty TM Dầu khí Thành Phát	xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	đ/m ³			131.818				113.636			72.727
2	Công ty TNHH Trung Nam	xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	đ/m ³	115.455	115.455	127.273	109.091	118.182	118.182	100.000			63.636
3	Hợp tác xã Vận tải kinh gia	xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	đ/m ³	109.091	109.091		113.636			109.091			68.182
4	Công ty CP Hoàng Trường	xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	đ/m ³	109.091	109.091		113.636			109.091			68.182
5	Công ty TNHH MTV Thái Sơn	xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	đ/m ³	127.273	118.182	127.273	118.182	118.182		109.091			77.273

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ mô	ĐVT	Giá chưa VAT (đồng/m ³)							
				Đá mặt <0.5m	Đá 0,5cm	Đá 1x2	Đá 2x4	Đá 4x6	Đá học	CPĐD L1	CPĐD L2
	HUYỆN HÀ TRUNG										
1	Hợp tác xã Đồng Minh	xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	đ/m ³		140.909	172.727		145.455	77.273	136.364	100.000
2	Công ty TNHH Thanh Tùng	xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	đ/m ³	131.818	140.909	172.727				136.364	100.000
3	Công ty TNHH MTV Tân Thành 2	xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	đ/m ³	131.818	140.909	172.727		145.455		136.364	100.000
	THỊ XÃ BỈM SƠN										
1	Công ty TNHH Quế Sơn	phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn	đ/m ³			155.000		155.000			121.818
	HUYỆN VINH LỘC										
1	Hợp tác xã Khai thác chế biến đá Vĩnh Minh	xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc	đ/m ³			168.000		140.000	77.000	77.000	77.000
2	Doanh nghiệp tư nhân Hiền Thuận	xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	đ/m ³	150.000	160.000	170.000	160.000	140.000	110.000		
3	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Tân Sơn	xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	đ/m ³	140.000		170.000	168.000	100.000	100.000	120.000	100.000
4	Doanh nghiệp tư nhân Hải Sâm	xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	đ/m ³						90.000		
5	Công ty TNHH MTV Quỳnh Kim	xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc	đ/m ³	140.000	150.000	170.000	170.000			120.000	110.000
6	Công ty CP XD Đô thị 5	xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc	đ/m ³	-	168.900	168.900	142.800	142.800	113.200	121.300	
7	Tổng Công ty Đầu tư Hà Thanh - CTCP	xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc	đ/m ³	120.000	120.000	140.000	140.000		80.000	110.000	70.000
8	Công ty TNHH SX đá Thái Bình Dương	xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc	đ/m ³	168.000	168.000	168.000	140.000	140.000	77.000	77.000	77.000
9	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Khoáng Sản FLC STONE	xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc	đ/m ³	168.000	168.000	168.000	140.000	140.000	77.000	77.000	77.000
10	Công ty CP Vận tải thủy bộ và TM Hương Xuân	xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc	đ/m ³	168.000	168.000	168.000	140.000	140.000	77.000	77.000	77.000

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ mô	ĐVT	Giá chưa VAT (đồng/m3)							
				Đá mặt <0.5m	Đá 0,5cm	Đá 1x2	Đá 2x4	Đá 4x6	Đá học	CPĐD L1	CPĐD L2
11	Công ty TNHH SXVLXD Hoàng Long	xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc	đ/m3	168.000	168.000	168.000	140.000	140.000	77.000	77.000	77.000
12	Công ty CP Toàn Minh	xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc	đ/m3	168.000	168.000	168.000	140.000	140.000	77.000	77.000	77.000
13	Công ty TNHH SX-TM Tuấn Linh	xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc	đ/m3		168.000			140.000	77.000	77.000	77.000
	HUYỆN THƯỜNG XUÂN										
1	Công ty CP XD VT Tân Xuân	xã Vạn xuân, huyện Thường xuân	đ/m3	77.000	160.000	150.000	130.000	130.000	77.000	77.000	77.000
2	Công ty TNHH Năm Dững	xã xuân Cao, huyện Thường xuân	đ/m3	88.000	168.000	168.000	168.000	150.000	100.000	120.000	110.000
	HUYỆN NHƯ THANH										
1	Hợp tác xã Dịch vụ vận tải mộc dân dụng Quang Huy	xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	đ/m3			170.000	170.000	145.000	140.000	140.000	120.000
2	Công ty TNHH Anh Việt Hương	xã xuân Phúc, huyện Như Thanh	đ/m3		136.000	180.000	180.000	136.000	136.000	152.000	114.000
	HUYỆN THẠCH THÀNH										
1	Công ty TNHH Nguyên Phú	xã Thành Văn, huyện Thạch Thành	đ/m3			154.545		140.000	100.000		
	HUYỆN NÔNG CỐNG										
1	Hợp tác xã khai thác khoáng sản vận chuyển VL&XD Hoàng Sơn	xã Hoàng Sơn, huyện Nông Cống	đ/m3	130.000		160.000	130.000	140.000	140.000	135.000	115.000
2	Công ty TNHH Xuân Hiếu	xã Hoàng Giang, huyện Nông Cống	đ/m3						77.000	140.000	
3	Công ty CP VLXD Đồng Phú	xã Tân Phúc, huyện Nông Cống	đ/m3	140.000	140.000	170.000	140.000	130.000	140.000	130.000	120.000
4	Công ty CP XD và khai thác khoáng sản Thái Sơn	xã Tân Phúc, huyện Nông Cống	đ/m3		165.000	168.000		140.000		77.000	70.000
	HUYỆN BÁ THƯỚC										
1	Công ty CP ĐT&XD Thiên Mã	xã Điện Lư, huyện Bá Thước	đ/m3		136.000	145.000	118.000	118.000	64.000	100.000	82.000

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ mô	ĐVT	Giá chưa VAT (đồng/m ³)							CPĐD L1	CPĐD L2
				Đá mặt <0.5m	Đá 0,5cm	Đá 1x2	Đá 2x4	Đá 4x6	Đá học			
	HUYỆN ĐÔNG SƠN VÀ TP THANH HÓA											
1	Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Minh Hương	xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	đ/m ³	148.182	168.182			158.182			150.000	130.000
2	Công ty TNHH Tân Thành 9	xã Đông Hưng và xã Đông Vinh, TP Thanh Hóa	đ/m ³	135.000	168.000	168.000						
3	Hợp tác xã SXVLXD Đông Vinh	xã Đông Vinh, TP Thanh Hóa	đ/m ³	140.000	150.000	160.000					125.000	120.000
4	Tổng Công ty CTGT 1 Thanh Hóa - CTCP	xã Đông Hưng, TP Thanh Hóa	đ/m ³			163.636					140.909	132.232
5	Trại giam Thanh Phong	xã Đông Hưng, TP Thanh Hóa	đ/m ³	131.818	90.909	159.091	145.455	145.455	90.909		136.363	
6	Doanh nghiệp tư nhân Long Thành	xã Đông Hưng, TP Thanh Hóa và xã Đông Quang, huyện Đông Sơn	đ/m ³									
7	Công ty TNHH MTV Tân Thành 9	phường An Hưng, TP Thanh Hóa	đ/m ³	135.000	168.000	163.636					140.909	132.232
	HUYỆN NGÃ SƠN											
1	Công ty TNHH Thương mại Phú Sơn	xã Ngã An, huyện Ngã Sơn	đ/m ³	165.000	181.818	181.818	181.818	181.818	160.000		150.000	140.000
	HUYỆN QUAN SƠN											
1	Doanh nghiệp tư nhân Tiến Loan	xã Sơn Lư, huyện Quan Sơn	đ/m ³			168.000	168.000	168.000	77.000		77.000	77.000
2	Hợp tác xã Tân Thanh	xã Sơn Lư, huyện Quan Sơn	đ/m ³			168.000	168.000	168.000	77.000		77.000	77.000
	HUYỆN THIỀU HÓA											
1	Công ty Cp XD&KT Trường Sơn	xã Thiệu Ngọc, huyện Thiệu Hóa	đ/m ³	140.000	168.000	168.000		168.000	77.000			
2	Công ty CP Xây dựng TM TH Hoàng Sơn	xã Thiệu Vũ, huyện Thiệu Hóa	đ/m ³		170.000	160.000		168.000	95.000		110.000	95.454
3	Công ty Cổ phần Công nghệ môi trường Khánh Lộc	xã Thiệu Tiến, huyện Thiệu Hóa	đ/m ³	120.000	170.000							

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ mô	ĐVT	Giá chưa VAT (đồng/m ³)							
				Đá mặt <0.5m	Đá 0,5cm	Đá 1x2	Đá 2x4	Đá 4x6	Đá học	CPĐD L1	CPĐD L2
	HUYỆN MUỜNG LÁT										
1	Công ty CPĐT Chung Nguyên	xã Tam Chung, huyện muờng Lát	đ/m ³		220.000	220.000	220.000	200.000	160.000	180.000	100.000
2	Công ty TNHH TM - XD Hùng Lộc	xã Quang Chiêu, huyện Muờng Lát	đ/m ³				230.000	200.000	160.000	100.000	70.000
	HUYỆN TRIỆU SƠN										
1	Công ty CP Phú Thắng	xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn	đ/m ³	120.000	132.000	165.000	155.000	155.000	100.000	132.000	120.000
2	Công ty TNHH Sản xuất VLXD Đồng Thắng	xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn	đ/m ³	132.000		165.000			110.000	132.000	120.000

Ghi chú: Giá tại địa điểm khai thác (các mỏ được cấp phép, đủ điều kiện khai thác theo quy định); giá trên đã bao gồm các loại thuế, phí và *nh* chi phí xúc lên xe.

PHỤ LỤC 5:**BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁT TẠI MỎ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA- THỜI ĐIỂM QUÝ IV/2023**

(Kèm theo Công văn số 529 /SXD-KTXD ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Sở Xây dựng Thanh Hóa)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ mỏ	Đơn vị tính	Giá chưa có VAT (đồng/m3)	
				Cát bê tông	Cát xây trát
	HUYỆN YÊN ĐỊNH				
1	Công ty TNHH Nam Lực (mỏ số 54)	xã Định Hải, huyện Yên Định	đ/m3	245.000	
2	Công ty TNHH MTV Trường Tuấn (mỏ số 50)	xã Yên Phong, huyện Yên Định	đ/m3	250.000	
3	Công ty TNHH Nhất Linh	xã Yên Thái, huyện Yên Định	đ/m3		181.818
	HUYỆN CẨM THỦY				
4	Công ty TNHH Vân Lộc (mỏ số 46)	xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy	đ/m3	209.000	143.000
5	Công ty TNHH Xây dựng Vận tải Thành Tín (mỏ số 47)	xã Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy	đ/m3	245.000	
6	Công ty Cổ phần Thọ Nam Sơn (mỏ số 115)	xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Thủy	đ/m3	245.000	
	VĨNH LỘC				
7	Công ty CP TM Đức Lộc (mỏ số 30)	xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc	đ/m3	209.091	172.727
8	Công ty TNHH Minh Chung (mỏ số 18)	xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	đ/m3	220.000	150.000
9	Hợp tác xã XD Thành Công (mỏ số 32)	xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc	đ/m3	227.273	150.000
	HUYỆN QUAN SƠN				
10	Công ty TNHH Tùng Đạt Quan Sơn	xã Mường Mìn, xã Sơn Thủy và xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	đ/m3	167.000	
	HUYỆN THIỆU HÓA				
11	Công ty CP Ngọc Tâm Bình (mỏ số 05 và số 08)	xã Thiệu Nguyên, huyện Thiệu Hóa và xã Thiệu Vũ, huyện Thiệu Hóa			
	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty ngày 01/10/2023		đ/m3	245.000	136.364
	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty ngày 01/12/2023		đ/m3	245.000	150.000
	HUYỆN THỌ XUÂN				
12	Công ty TNHH khai thác Hải Nam (mỏ số 18)	xã Xuân Hồng, xã Xuân Lai, huyện Thọ Xuân			
	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty ngày 01/10/2023		đ/m3	245.000	136.364
	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty ngày 01/12/2023		đ/m3	250.000	150.000

nh

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ mỏ	Đơn vị tính	Giá chưa có VAT (đồng/m ³)	
				Cát bê tông	Cát xây trát
13	Công ty TNHH TMDV Lâm Tuấn (mỏ số 28)	xã Xuân Hòa, xã Xuân Tín, xã Thọ Lập, huyện Thọ Xuân	đ/m ³		150.000
14	Công ty cổ phần Đức Thúy (mỏ số 10)	bãi tập kết xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân	đ/m ³	245.000	136.364
15	Công ty TNHH Phát triển TM & VT Tân Phát (mỏ số 20)	xã Thọ Hải, huyện Thọ Xuân	đ/m ³		150.000
	HUYỆN BÁ THƯỚC				
16	Công ty CP xây dựng Miền Tây	Bãi tập kết tại: xã Lương Ngoại, xã Ái Thượng, xã Tân Lập, xã Thiết Ông và thị trấn Cảnh Năng	đ/m ³	200.000	180.000

Ghi chú: Giá tại địa điểm khai thác (các mỏ được cấp phép, đủ điều kiện khai thác theo quy định); giá trên đã bao gồm các loại thuế, phí và chi phí xúc lên xe.

PHỤ LỤC 6:**BẢNG THÔNG TIN GIÁ ĐẤT ĐÁP TẠI MỎ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ IV/2023**

(Kèm theo Công văn số: 529 /SXD-KTXD ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Sở Xây dựng Thanh Hóa)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ mỏ	Đơn vị tính	Giá chưa có VAT (đồng)		
				Đất K98	Đất K95	Đất san lấp
	THỊ XÃ NGHI SƠN					
1	Doanh nghiệp tư nhân Đức Minh	xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn	đ/m3			49.000
2	Công ty TNHH Niên Cường	xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	đ/m3	48.182	48.182	42.727
	HUYỆN HÀ TRUNG					
3	Công ty CP XD - GT - TL WIN	xã Hà Sơn, huyện Hà Trung				49.000
	THỊ XÃ BÌM SƠN					
4	Công ty TNHH Thương mại Cường Giang	phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn			54.010	53.900
5	Công ty CP Vận tải thủy bộ Hương Xuân	phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn	đ/m3			49.000
	HUYỆN NHƯ THANH					
6	Công ty TNHH SX VLXD Nam Thành	xã Phụng Nghi, huyện Như Thanh	đ/m3			49.000
	HUYỆN THẠCH THÀNH					
7	Công ty TNHH Nguyên Phú	xã Thành Công, huyện Thạch Thành	đ/m3	49.000	49.000	47.273
9	Công ty CP đầu tư xây dựng Minh Thành TH	xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành	đ/m3			49.000
	HUYỆN NÔNG CỐNG					
10	Công ty TNHH Huy Hoàng	xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	đ/m3			35.630
11	Công ty CP khoáng sản đầu tư xây dựng thương mại tổng hợp Thanh Ba	xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	đ/m3			44.545
12	Công ty CP ĐT&XD công trình Mê Kông	xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	đ/m3	44.000	44.000	44.000
13	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Tân Phú	xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	đ/m3		49.000	49.000
14	Công ty CP KH-Group CN Nông Cống	xã Trường Minh, huyện Nông Cống	đ/m3			49.000
15	Công ty TNHH 1 thành viên DHT	xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	đ/m3			49.000

Ghi chú:

- Giá tại địa điểm khai thác (các mỏ được cấp phép, đủ điều kiện khai thác theo quy định); giá trên đã bao gồm các loại thuế, phí và chi phí xúc lên xe.

- Định chỉnh thông tin địa chỉ mỏ của Công ty CP khoáng sản đầu tư xây dựng thương mại tổng hợp Thanh Ba đã công bố thông tin tại Công văn số 4959/LSXD-TC ngày 27/7/2023 và Công văn số 7380/LSXD-TC ngày 25/10/2023 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính là xã Trường Minh, huyện Nông Cống thành xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống.